

Số: 02.04/2025/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ
GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 62/2020/QH14;
- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội quý IV năm 2025, báo cáo kết quả khảo sát giá vật liệu quý IV năm 2025 của Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư xây dựng - Bộ Xây dựng và ý kiến thống nhất của Liên ngành tại cuộc họp về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2025, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2025 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố: Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm quý IV năm 2025, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng quý IV năm 2025.

Đối với Nhóm vật liệu cát, Nhóm vật liệu đá: Tháng 10, tháng 11 năm 2025 xác định theo giá trong Công bố số 01.04/2025/CBGVL-SXD ngày 07/11/2025 về Công bố Giá một số vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025. Tháng 12 năm 2025 lấy theo giá trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng Quý IV năm 2025 đến thời điểm có công bố tiếp theo.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Cụ thể:

“1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- G^{ng} : giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- C^{vcnb} : chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.”

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng (b) Trường hợp vật liệu xây

dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án) khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý các nội dung:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có đủ điều kiện kinh doanh đúng ngành nghề và nguồn cung cấp hợp pháp, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

(Chi tiết phụ lục kèm theo)

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./

Nơi nhận:

- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- TT NC&Tư vấn ĐTXD;
- Các Ban QLDA thuộc TP (để ph/h);
- Văn phòng Sở (để đăng Website của Sở);
- Lưu: VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Bảo

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12
NĂM 2025**

(Kèm theo văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/....../2025 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 12/2025 (chưa VAT)
	<u>I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:</u>		
	- Giá tại Phường: Sơn Tây, Tùng Thiện, Tây Tựu, Phú Diễn, Thượng Cát, Xuân Đình, Đông Ngạc. - Giá tại các xã: Đoài Phương, Thường Tín, Thượng Phúc, Chương Dương, Hồng Vân, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Yên Xuân, Hòa Lạc, Ba Vì, Quảng Oai, Vật Lại, Bất Bạt, Minh Châu, Yên Bài, Suối Hai, Cổ Đô, Phú Xuyên, Phượng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Hoài Đức, Dương Hòa, An Khánh, Sơn Đồng, Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phù, Ngọc Hồi, Tân Triều, Thanh Liệt.		
1	Cát xây	m ³	351.000
2	Cát vàng	m ³	703.000
3	Cát đen đổ nền	m ³	317.000
	- Giá tại các Phường: Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ. - Giá tại các Xã: Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Gia Lâm, Phù Đồng, Thuận An, Bát Tràng, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Nội Bài, Kim Anh, Đa Phúc, Trung Giã, Mỹ Đức, Hương Sơn, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa		
4	Cát xây	m ³	371.000
5	Cát vàng	m ³	745.000
6	Cát đen đổ nền	m ³	335.000
	Giá tại các Phường: Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hồng Hà, Hai Bà Trưng, Bạch Mai, Vĩnh Tuy, Đống Đa, Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Kim Liên, Ô Chợ Dừa, Láng, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Hoàng Liệt, Yên Sở, Lĩnh Nam, Thanh Xuân, Phương Liệt, Khương Đình, Tây Hồ, Phú Thượng, Long Biên, Việt Hưng, Bồ Đề, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Kiến Hưng, Phú Lương.		
7	Cát xây	m ³	413.000
8	Cát vàng	m ³	828.000
9	Cát đen đổ nền	m ³	373.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 12/2025 (chưa VAT)
	<u>II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:</u>		
	Giá tại các Xã: Mỹ Đức, Hương Sơn, Phúc Sơn, Hồng Sơn, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Phú Xuyên, Phụng Đức, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên.		
10	Đá 0x0,5	m ³	416.000
11	Đá 1x2	m ³	475.000
12	Đá 2x4	m ³	475.000
13	Đá 4x6	m ³	475.000
14	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	326.000
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	326.000
16	Đá hộc	m ³	304.000
	- Giá tại các Phường: Sơn Tây, Tùng Thiện, Tây Tựu, Phú Diễn, Thượng Cát, Xuân Đình, Đông Ngạc, Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ. - Giá tại các Xã: Đoài Phương, Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phú, Ngọc Hồi, Tân Triều, Thanh Liệt, Sóc Sơn, Nội Bài, Kim Anh, Đa Phúc, Trung Giã, Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Gia Lâm, Phù Đổng, Thuận An, Bát Tràng, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Thường Tín, Thượng Phúc, Chương Dương, Hồng Vân, Hoài Đức, Dương Hòa, An Khánh, Sơn Đồng, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Yên Xuân, Hòa Lạc, Ba Vì, Quảng Oai, Vật Lại, Bát Bạt, Minh Châu, Yên Bài, Suối Hai, Cổ Đô, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh.		
17	Đá 0x0,5	m ³	439.000
18	Đá 1x2	m ³	501.000
19	Đá 2x4	m ³	501.000
20	Đá 4x6	m ³	501.000
21	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	344.000
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	344.000
23	Đá hộc	m ³	321.000
	Giá tại các Phường: Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hồng Hà, Hai Bà Trưng, Bạch Mai, Vĩnh Tuy, Đống Đa, Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Kim Liên, Ô Chợ Dừa, Láng, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Hoàng Liệt, Yên Sở, Lĩnh Nam, Thanh Xuân, Phương Liệt, Khương Đình, Tây Hồ, Phú Thượng, Long Biên, Việt Hưng, Bồ Đề, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Kiến Hưng, Phú Lương.		
24	Đá 0x0,5	m ³	463.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Tháng 12/2025 (chưa VAT)
25	Đá 1x2	m ³	528.000
26	Đá 2x4	m ³	528.000
27	Đá 4x6	m ³	528.000
28	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	363.000
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	363.000
30	Đá hộc	m ³	338.000




BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
I	Xi măng										
1		Công ty Cổ phần Sài Sơn									
		Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30	tấn	TNCN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần Sài Sơn		Ký HĐKT			1.177.000
		Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30 Hoàng Sơn	tấn					Ký HĐKT			1.130.000
2		Công ty Cổ phần xi măng La Hiên									
		Xi măng bao PCB30	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng La Hiên		Giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua			953.703
		Xi măng bao PCB40	Tấn								1.018.518
		Xi măng bột PCB30	Tấn								750.000
		Xi măng bột PCB40	Tấn								814.814
		Clinker CPC50	Tấn								703.703
3		Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng									
		Xi măng bao PCB30 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy			1.300.000
		Xi măng bao PCB40 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn								1.400.000
		Xi măng xây trát cao cấp (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn								1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Xi măng PCB40 rời	Tấn		rời			Giao trên phương tiện xe Bom chuyên dụng			1.200.000
4		Nhà máy xi măng Duyên Hà									
		Xi măng Duyên Hà C91 bao	Tấn	ASTM C91/C91M-18	Đóng bao	NM xi măng Duyên Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình		1.200.000
		Xi măng Duyên Hà PCB 30 bao	Tấn	TCVN 6260:2020	nt						1.300.000
		Xi măng Duyên Hà PCB 40 bao	Tấn	nt	nt						1.370.000
		Xi măng Cement FCR PCB 30 bao	Tấn	nt	nt						1.300.000
		Xi măng Cement FCR PCB 40 bao	Tấn	nt	nt						1.370.000
		Xi măng PCB 30		nt	Xuất rời						930.000
		Xi măng PCB 40		nt	nt						1.000.000
		Xi măng PCB 40 rời		TCVN 2628:2020	nt						1.100.000
		Xi măng PCmsr 40 rời		TCVN 6067:2018	nt						1.220.000
5		Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long									
		Xi măng bao PCB30	Kg			Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long		Giá đến hiện trường đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1.300.000
		Xi măng bao PCB40	Kg								1.400.000
		Xi măng rời PCB30	Kg								1.100.000
		Xi măng rời PCB40	Kg								1.200.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
II	Thép xây dựng										
1		Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn									
		D6-D8 trơn CB240T	kg	TCVN 1651-1: 2018		Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn			Đã bao gồm	Cự ly 220km	13.590
		D8 vằn - CB300V	kg	TCVN 1651-2: 2018							13.416
		D10 vằn - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-2: 2018 ASTM A615/A615M-20							13.519
		D12 vằn - CB300V	kg	TCVN 1651-2: 2018							13.416
		D14-20 vằn - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-2: 2018 ASTM A615/A615M-20							13.674
		D10 vằn - CB400V/CB500V	kg	TCVN 1651-2: 2018							13.571
		D12 vằn - CB400V/CB500V	kg								13.519
		D14-32 vằn - CB400V/CB500V	kg								14.020
		D36 vằn - CB400V/CB500V	kg								13.777
		D40 vằn - CB400V/CB500V	kg								11.420
2		Công ty Cổ phần Thép cao cấp Việt Nhật									
		D10 - CB300V	kg			Công ty Cổ phần Thép cao cấp Việt Nhật			Giá đến chân công trình		13.700
		D12 - CB300V	kg								13.550
		D14 - D32 - CB300V	kg								13.500
		D10 - CB400V	kg								13.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		D12 - CB400V	kg								13.600
		D14 - D32 - CB400V	kg								13.910
		D10 - CB500V	kg								13.800
		D12 - CB500V	kg								13.650
		D14 - D32 - CB500V	kg								13.600
3		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức VGS									
		Thép cuộn trơn CB240 -D6-D8	kg			Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức VGS					13.640
		Thép thanh vằn D10(SD295,CB300,CII,Gr40)	kg								13.940
		Thép thanh vằn D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg								13.580
		Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg								13.530
		Thép thanh vằn D10 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
		Thép thanh vằn D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
		Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
		Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg								13.640
4		Công ty Cổ phần Thép Việt Ý									
		Thép cuộn f6-f8	kg		CB240T	Công ty Cổ phần Thép Việt Ý					14.850
		Thép thanh vằn D10	kg		CB300V						14.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
			kg		CB400V/C B500V						15.200
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V						14.750
			kg		CB400V/C B500V						15.050
		Thép thanh vằn D14-D32	kg		CB300V						14.650
			kg		CB400V/C B500V						14.950
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/C B500V						15.150
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/C B500V						15.450
5		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên									
		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên					14.950
		Thép góc L63÷65; L70÷80 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.600
		Thép góc L90÷100 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.325
		Thép góc L120÷130 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.150
		Thép góc L150 (SS400)	kg								16.600
		Thép C8÷10 (SS400, CT38, CT42)	kg								16.950
		Thép C12 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.300
		Thép C14÷16	kg								15.350
		Thép I10 (SS400, CT38, CT42)	kg								16.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Thép I12 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.850
		Thép I15 (SS400, CT38, CT42)	kg								15.800
		Thép tròn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	kg								14.150
		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg								14.150
		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9	kg								14.750
		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V DIO cuộn	kg								14.200
		Thép thanh vằn CT5, CB300-V DIO thanh	kg								14.800
		Thép thanh CT5,SD295A, CB300-V D12	kg								14.500
		Thép thanh vằn CT5,SD295A,Gr40,CB300-V DN+40 L=11,7m	kg								14.450
		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V DIO	kg								15.100
		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12	kg								14.800
		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14+40	kg								14.750

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
III	Chuyên ngành giao thông										
1		Nhựa đường phuy	kg								18.500
		Nhựa đường đặc nóng	kg								17.500
		Cây chống cao ≥ 4 m	cây								25.000
		Gỗ ván cầu công tác	m ³								2.000.000
		Gỗ làm khe co dãn	m ³								1.500.000
		Gỗ xà gỗ (Gỗ hồng sắc)	m ³								2.000.000
		Gỗ cầu phong	m ³								2.000.000
		Gỗ cốt pha	m ³								2.000.000
		Cùi	m ³								300.000
2		Công ty Cổ phần Conmik Việt Nam									
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Seal 100 CM75	kg	TCVN 9067	25kg/bộ	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng từ 10 bộ	Giá chưa vận chuyển		24.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik Seal CM71	kg		25kg/thùng						88.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex CM74	kg		30kg/bộ						36.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W112	kg		25kg/bộ						22.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W222	kg		30kg/bộ						30.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik Membrane CM41	kg		18kg/thùng	ASPHALT TECHNOLOGY SDN. BHD.	Malaysia				36.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik ME 9	kg		18kg/thùng	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam				33.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Eco CM21	kg		6kg/bộ	HAYPERFLEX KIMYA SANAYI VE TICARET A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ				220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Coat S CM24	kg		20kg/thùng	PERISAI MAKMUR INDUSTRIES SDN BHD	Malaysia				80.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU CM23	kg		20kg/thùng						100.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik Flex PU CM22	kg		20kg/thùng						115.000
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT5	kg		10kg/thùng	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam				60.500
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT8	kg		10kg/thùng						71.500
		Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik WS 56	kg		10kg/thùng						70.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik WS 888	kg		10kg/thùng						80.000
		Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik Super Waterproof CM99	kg		10kg/bộ	HAYPERFLEX KIMYA SANAYI VE TICARET A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ				230.000
		Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea L CM10	kg		416kg/bộ	Kukdo Chemical., Ltd	Hàn Quốc				200.000
		Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea P CM11 416kg/bộ	kg		416kg/bộ						170.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA CM92	m2		20m2/cuộn	RBS RAVAGO INS. YALITIM URUNLERI A.S	Thổ Nhĩ Kỳ				220.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA-V CM91	m2		20m2/cuộn						160.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 590	m2		20m2/cuộn	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt Nam				110.000
		Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 800	m2		20m2/cuộn						140.000
		Màng chống thấm gốc TPO Conmik W686	m2		20m2/cuộn						198.000
		Conmik Latex S	lít		30 Lít/thùng						33.000
		Conmik grout S10	kg		25kg/bao						5.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Keo dán gạch Conmik Bond 322	kg		25kg/bao						5.200
		Keo dán gạch Conmik Superwhite 529	kg		25kg/bao						12.000
		Conmik PC V20	m		20m/cuộn						64.900
		Conmik PC V25	m		20m/cuộn						89.100
		Conmik PC O20	m		20m/cuộn						77.000
		Conmik PC O25	m		20m/cuộn						97.900
		Conmik PC O32	m		20m/cuộn						141.900
		Conmik PC I15	m		20m/cuộn						40.700
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 1,5mm CM52	m2		20m2/cuộn	RBS RAVAGO INS. YALITIM URUNLERI A.S	Thổ Nhĩ Kỳ				60.000
		Màng chống thấm khô nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 3mm CM54	m2		10m2/cuộn						60.000
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 2mm CM56	m2		20m2/cuộn						80.000
		Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 3mm CM57	m2		10m2/cuộn						112.000
		Màng chống thấm khô nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 4mm CM58	m2		10m2/cuộn						80.000
		Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik 101 CM42	kg		18kg/thùng	Asphalt technology sdn. Bhd.	Malaysia				32.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik seal 200 CM72	kg		25kg/thùng	Clevcon (thailand) co.,ltd.	Thái Lan				36.000
		Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex 600 CM73	kg		30kg/bộ	Clevcon (thailand) co.,ltd.	Thái Lan				80.000
		Màng chống thấm mặt bậc Conmik Lux BA9 CM59	m		10m/cuộn	Rbs ravago ins. Yalitim urunleri a.s	Thổ Nhĩ Kỳ				50.000
		Hóa chất chống thấm tường đứng gốc acrylic Conmik Acrylic CM31	kg		20kg/thùng	Chemind industries sdn bhd	Malaysia				60.000
		Băng dính chuyên dụng cho màng chống thấm Conmik BA 108 CM90	m		20m/cuộn	Keshun international limited	Trung quốc				35.000
		Conmik Latex CM76	kg		30 lít/thùng	Perisai makmur industries sdn bhd	Malaysia				33.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Vữa không co ngót Conmik Grout 570 CM77	kg		25kg/bao						8.000
		Gioăng trương nở Conmik Waterstop CM78	m		9m/cuộn	Clevcon (thailand) co.,ltd.	Thái Lan				35.000
		Băng Cản nước Conmik PVC Waterstop V20 CM81	m		20m/cuộn	Công ty cp conmik việt nam	Việt Nam				68.000
		Conmik PU sealant CM25	Tuýp		20 tuýp/ thùng	Akkim yapi kimyasallari sanayi ve ticaret anonim sirketi	Thổ Nhĩ Kỳ				100.000
3		Công ty TNHH GPS Việt Nam									
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS TOPCOAT	kg								47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS COAT 12	kg								31.000
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi GPS Membrane	kg								38.400
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V150	kg	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240							78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O150	kg								84.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V200	kg								114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O200	kg								130.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop BO200	kg								131.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V250	kg								142.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O250	kg								156.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop BO250	kg								157.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V300	kg								165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O300	kg								175.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop V320	kg								204.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông GPS Waterstop O320	kg								195.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017							38.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017							56.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017							60.800
		Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000							75.200
		Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000							78.500
		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011							75.000
		Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011							52.500
		Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190							93.000
		Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16							67.500
		Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16							115.000
		Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1							142.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Màng chống thấm khô nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928							115.500
		Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385							275.000
		Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385							302.500
		Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017							103.500
		Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17							187.500
		Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013							315.000
		Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	ASTM D4541-17							184.500
		Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011							198.000
		Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014							207.000
		Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17							202.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893							162.000
		Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893							247.500
4		Công ty CP công trình giao thông 2 Hà Nội									-
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn QC 41:2019/BGTVT: Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc								945.375
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc								1.307.382
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang 1 mặt	m2								3.458.322
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc								1.163.374
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc								1.855.353
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Cột biển báo đường kính D88,3x1,8mm - Sơn trắng, đỏ	m								214.599
		Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 41:2019/BGTVT: Cột biển báo đường kính D113,5x2mm - Sơn trắng, đỏ	m								254.287
		Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ								1.624.261

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
IV	Vật liệu lợp										
1		Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco									
		1. Tôn mạ hợp kim nhôm, kẽm, Magie ZAM 100, sơn Polyester 20/7um (G550/G350)	m2	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Poshaco	Việt Nam		Giao hàng tại nhà máy		
		a. Tôn liên kết bằng vít	m2								
		- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						180.000
		- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						190.000
		- Tôn Kazin 100 (11 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						200.000
		- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.4mm	m2		0.40x1080						180.000
		- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						190.000
		- Tôn Kazin 100 (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						200.000
		b. Tôn liên kết bằng đai kẹp	m2								
		- Tôn Kliplock G550 độ dày 0.45mm	m2		0.45x990						215.000
		- Tôn Kliplock G550, độ dày 0.50mm	m2		0.50x990						225.000
		- Tôn Seamlock G350 độ dày 0.45mm	m2		0.45x510						225.000
		- Tôn Seamlock G350, độ dày 0.50mm	m2		0.50x510						245.000
		c. Tôn cách âm – cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm, PU dày 20mm)	m2								
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						255.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						265.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						280.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						255.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						265.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						280.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x450						285.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x450						295.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x450						305.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		2. Tôn mạ hợp kim nhôm, kẽm, Magie ZAM 150, sơn Polyester 25/10um.	m2								
		a. Tôn liên kết bằng vít (G550/G350)	m2								
		- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						188.000
		- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						198.000
		- Tôn Kazin 150 (11 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						208.000
		- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.4mm	m2		0.40x1080						188.000
		- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						198.000
		- Tôn Kazin 150 (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						208.000
		b. Tôn liên kết bằng đai kẹp	m2								
		- Tôn Kliplock G550 độ dày 0.45mm	m2		0.45x990						225.000
		- Tôn Kliplock G550, độ dày 0.50mm	m2		0.50x990						235.000
		- Tôn Seamlock G350 độ dày 0.45mm	m2		0.45x510						253.000
		- Tôn Seamlock G350, độ dày 0.50mm	m2		0.50x510						263.000
		c. Tôn cách âm – cách nhiệt PU (tôn + PU + bạc Alufilm, PU dày 20mm)	m2								
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						265.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						275.000
		- Tôn PU (11 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						290.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x1080						265.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x1080						275.000
		- Tôn PU (5 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x1080						290.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.40mm	m2		0.40x450						295.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.45mm	m2		0.45x450						305.000
		- Tôn PU (2 sóng) dày 0.50mm	m2		0.50x450						315.000
		d. Xà gồ mạ kẽm CZ (Độ phủ lớp mạ 80g/m2)	kg								
		- Xà gồ CZ150 dày 1.5mm-3.0mm	kg		280						27.000
		- Xà gồ CZ200 dày 1.5mm-3.0mm	kg		355						27.000
		- Xà gồ CZ250 dày 1.5mm-3.0mm	kg		425						27.000
		- Xà gồ CZ300 dày 1.5mm-3.0mm	kg		475						27.000
		3. Sàn Deck mạ kẽm (Độ phủ lớp mạ 80g/m2)									
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 0.75 mm	kg		0.75x1000						29.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 0.95 mm	kg		0.95x1000						28.000
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 1.15 mm	kg		1.15x1000						28.000
		- Sàn Deck H50W1000 độ dày 1.5 mm	kg		1.5x1000						27.000
		- Sàn Deck H75W900 độ dày 0.75 mm	kg		0.75x900						29.000
		- Sàn Deck H75W900 độ dày 0.95 mm	kg		0.95x900						28.000
		- Sàn Deck H75W900 độ dày 1.15 mm	kg		1.15x900						28.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
V	Vật liệu hoàn thiện										
1		Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế									
		Bột bả SENSY NANO: Bột bả nội thất cao cấp	kg			Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế					6.300
		Bột bả SENSY NANO: Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								6.500
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg								56.695
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								59.843
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg								79.779
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								66.204
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn chống thấm	kg								70.634
2		Công ty Cổ phần sơn Nippec									
		Sơn mịn nội thất N661	kg	TCVN 2097:2015; 8653-4:2024; 8653-5:2024; 10370-2:2014	Thùng 18	Công ty Cổ phần sơn Nippec			Dưới 100km từ nhà máy		31.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp chà rửa tối đa N665	kg								52.000
		Sơn nội thất bóng mờ chịu chà rửa N662	kg								84.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp N666	kg								119.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N664	kg								149.000
		Sơn siêu trắng trần cao cấp N663	kg								52.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp chà rửa tối đa N881	kg								66.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N882	kg								176.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N62	kg	TCVN 10370-2:2014							52.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N669	kg								65.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất N81	kg								63.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp N889	kg								98.000
		Bột bả nội thất cao cấp N302	kg		Bao 40kg						5.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp N303	kg								7.000
		Bột bả ngoại thất đặc biệt N305	kg								9.000
3		Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hà Nội									-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M -249	kg	AASHTO M249		Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hà Nội					25.200
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	nt							26.000
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg	BS3262							24.100
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg	nt							24.100
		Hạt thủy tinh tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	AASHTO M247							24.100
		Dung dịch sơn lót đường	kg								77.000
4		Công ty Sơn Jymec									-
		Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020							131.958
		Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	kg	nt							143.426
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	nt							186.438
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	nt							206.209
		Sơn lót chống kiềm nội thất kinh tế	kg	nt							58.100
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất kinh tế	kg	nt							120.100
		Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD							225.756
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	nt							95.563
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg	nt							86.876
		Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	nt							54.616
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	nt							324.130
		Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	nt							160.145
		Sơn nước ngoại thất	kg	nt							128.824
		Clear phủ bóng	kg	nt							267.657
		Sơn chống thấm đa năng	kg	nt							204.306
		Sơn chống thấm màu	kg	nt							212.269
		Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg	nt							11.759
		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	nt							13.264
		Bột bả nội thất	kg	nt							9.884
		Sơn lót sàn Epoxy chịu mài mòn	kg	nt							210.185
		Sơn men bóng Epoxy phủ sàn nội thất chịu mài mòn	kg	nt							320.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
5		Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nano G8									
		Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam				39.216
		Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả N200	lít	nt							88.256
		Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	nt							76.917
		Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	nt							142.856
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	nt							179.003
		Sơn nội thất men sứ đặc biệt N800	lít	nt							338.800
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	nt							104.325
		Sơn ngoại thất Bóng ngọc trai N650	lít	nt							179.003
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	nt							211.611
		Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt N750	lít	nt							392.933
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020							77.567
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N400	lít	nt							106.997
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	nt							96.308
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	nt							127.075
		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	nt							189.006
		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	nt							119.022
		Sơn Acrylic gốc nước-màu trắng	kg	nt							94.500
		Sơn Acrylic gốc nước-màu đỏ	kg	nt							130.800
		Sơn Acrylic gốc nước-màu vàng	kg	nt							130.800
		Sơn Acrylic gốc nước-màu đen	kg	nt							130.800
		Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014							7.963
		Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	nt							9.506
6	Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát	kg								
		Sơn Lót kháng kiềm	kg	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18L	Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát		Mua từ 50 thùng sơn 18L	Cự ly vận chuyển 15km		
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg								66.500
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- BuildTex	kg								80.750
		Sơn Trong Nhà	kg								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn mịn nội thất - BuildTex	kg								30.400
		Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg								76.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp - BuildTex	kg								113.050
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - BuildTex	kg								35.150
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								87.400
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								125.400
7		Công ty Cổ phần Cường Phát Group									
		Bột bả Vanet	kg		40 kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				3.398
		Bộ bả nội thất cao cấp	kg		40 kg						6.136
		Bộ bả ngoại thất cao cấp	kg		40 kg						6.500
		Sơn lót chống kiềm K2	kg		thùng 23 kg						37.238
		Sơn lót chống kiềm cao cấp	kg		thùng 23 kg						59.441
		Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	kg		thùng 24 kg						43.465
		Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	kg		thùng 24 kg						67.915
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất mịn	kg		thùng 24 kg						21.143
		Sơn trong nhà: Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg		thùng 24 kg						35.524
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	kg		thùng 20 kg						97.489
		Sơn trong nhà: Sơn nội thất bóng cao cấp	kg		thùng 20 kg						146.489
		Sơn ngoài trời: Sơn ngoại thất mịn K2	kg		thùng 24 kg						36.109
		Sơn ngoài trời: Sơn ngoại thất mịn cao cấp	kg		thùng 23 kg						52.965
		Sơn ngoài trời: Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp	kg		thùng 20 kg						122.878
		Sơn ngoài trời: Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg		thùng 20 kg						158.121
		Sơn chống thấm ngoại thất trộn xi măng	kg		thùng 21 kg						91.340
		Sơn chống thấm sàn - Hệ 2 thành phần	kg		thùng 21 kg						48.364
8		Công ty Cổ phần liên doanh Sơn Dulor Việt Nam									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng 17L, lon 4,5l	Công ty Cổ phần liên doanh Sơn Dulor Việt Nam			Cự ly vận chuyển 10km		34.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn 3 in1 cao cấp nội thất	kg								66.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà -nội thất : Sơn lót kiềm nội thất	kg								58.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn cao cấp ngoại thất	kg								80.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn lót kiềm ngoại thất	kg								89.000
		Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất: Sơn chống thấm đa năng	kg								121.000
9		Công ty Cổ phần Newtec Group									-
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (NEWTECOAT PRIMER-I.1)	Thùng	TCVN 8652-2020	17 lít/ thùng	Newtec Group	Việt Nam				2.000.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-I.1)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							4.200.000
		Sơn không bóng nội thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-I.2)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							1.100.000
		Sơn trắng trần nội thất cao cấp (NEWTECOAT WHITE-I.1)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							2.100.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-01)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							5.000.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT PRIMER-01)	Thùng	TCVN 8652-2020							3.000.000
		Sơn không bóng ngoại thất cao cấp (NEWTECOAT CLEAR-02)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							2.800.000
		Sơn trang trí chống thấm cao cấp ngoài trời (NEWTECOAT CT-09)	Thùng	QCVN 16-2019 BXD							3.800.000
10		Công ty TNHH ATB Group									-
		Sơn nội thất cao cấp loại 18 lít	Thùng	QCVN 08:2020/BCT; QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015; TCVN 8652:2020					Chưa bao gồm vận chuyển		3.200.000
		Sơn nội thất cao cấp loại 05 lít									1.040.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp loại 18 lít									3.225.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp loại 05 lít									1.075.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn siêu trắng trần loại 18 lít									3.635.000
		Sơn siêu trắng trần loại 05 lít									1.250.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả loại 18 lít									3.665.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả loại 05 lít									1.275.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp loại 18 lít									5.275.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp loại 05 lít									1.850.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp loại 01 lít									445.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 men sứ loại 18 lít									5.890.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 men sứ loại 05 lít									1.850.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 men sứ loại 01 lít									535.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Nano kim cương loại 18 lít									6.125.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Nano kim cương loại 05 lít									2.150.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Nano kim cương loại 01 lít									495.000
		Sơn mịn ngoại kính tế loại 18 lít									2.740.000
		Sơn mịn ngoại kính tế loại 05 lít									860.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp loại 18 lít									3.500.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp loại 05 lít									1.250.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp loại 01 lít									550.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp loại 18 lít									6.515.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp loại 05 lít									2.550.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp loại 01 lít									1.250.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 men sứ loại 18 lít									7.550.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 men sứ loại 05 lít									2.590.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 men sứ loại 01 lít									1.450.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano kim cương loại 18 lít									7.990.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano kim cương loại 05 lít									2.980.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano kim cương loại 01 lít									1.925.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Sơn lót trong nhà lít 18 lít									2.740.000
		Sơn lót trong nhà lít 05 lít									860.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất loại 18 lít									5.530.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất loại 05 lít									1.985.000
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối nội thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 18 lít									6.850.000
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối nội thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 05 lít									2.850.000
		Sơn lót ngoại thất loại 18 lít									3.525.000
		Sơn lót ngoại thất loại 05 lít									1.350.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất loại 18 lít									4.120.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất loại 05 lít									1.350.000
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối ngoại thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 18 lít									5.012.000
		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối ngoại thất siêu cao cấp đặc biệt Nano loại 18 lít loại 05 lít									4.625.000
		Sơn chống thấm đa năng loại 18 lít									2.450.000
		Sơn chống thấm đa năng loại 05 lít									1.050.000
		Sơn chống thấm màu loại 18 lít									2.600.000
		Sơn chống thấm màu loại 05 lít									700.000
		Sơn phủ bóng loại 05 lít									1.500.000
		Sơn phủ bóng loại 01 lít									520.000
11		Công ty TNHH Thạch bàn									
		Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	đ/m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		218.519
		Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	đ/m2								227.778
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								276.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								267.593
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								313.889
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								369.444
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	đ/m2								398.148
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								276.852
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								304.630
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	đ/m2								406.481
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								267.593
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								304.630
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM	đ/m2								406.481
		Gạch Granite nhân hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								313.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								369.444
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2								398.148
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	đ/m2								332.407
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	đ/m2								332.407
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	đ/m2								379.630
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	đ/m2								397.222
		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	đ/m2								434.259
12		Công ty Cổ phần PAG Việt Nam									-
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Vách kính, dùng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt NhậtKT 700x1000	m2			Công ty Cổ phần PAG Việt Nam					1.650.000
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ trượt 2 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK dùng khóa bán nguyệt đồng bộ chính hãng GQ 1200x1400	m2								2.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ mở quay 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 700x1400	m2								2.514.350
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính an toàn 638mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ; KT: 1400x1400	m2								2.502.000
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa sổ mở hất 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 800x1400	m2								2.538.000
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa đi mở quay 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 800x2200	m2								2.650.000
		Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile Shide, Sparlee: Cửa đi mở quay 2 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 638mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ KT 1400x2200	m2								2.575.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Vách kính cố định, nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1500mm, Cao 1000-1500mm	m2								2.188.000
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Vách kính mặt dựng, nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dày 1,8-2mm kính an toàn dày 10,38mm Việt Nhật, rộng 800-1200mm, cao 1200-1500mm	m2								2.841.000
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở quay 1 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 800-1600mm,	m2								2.675.000
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở quay 2 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 1000-1500mm, Cao 800-1600mm,	m2								2.525.000
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở hất 1 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 800-1600mm,	m2								2.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa sổ mở trượt 2 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 1000-1800mm, Cao 1000-1600mm,	m2								2.470.000
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa đi mở quay 1 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dày 1,4-2mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 2000-2600mm,	m2								3.120.000
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa đi mở quay 2 cánh, Nhôm sơn tĩnh điện độ dày 1,4-2mm, kính an toàn 638mm Việt Nhật Rộng 600-1000mm, Cao 2000-2600mm,	m2								3.152.000
		Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), Phụ kiện kim khí Huy hoàng... kính 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng: Cửa thủy lực kính cường lực dày 12mm Việt Nhật, phụ kiện PVV nhập khẩu đồng bộ, Rộng 1000-2000, cao 2000-2600mm	m2								2.852.000
		Vách kính cố định nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1500mm. Cao 1000-1500mm									2.188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Vách kính cố định nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dày 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật. Rộng 800-1200mmm. Cao 1200-1500mm									2.841.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 800-1600mm									2.675.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 800-1600mm									2.525.000
		Cửa sổ hất 1 cánh nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 800-1600mm									2.670.000
		Cửa sổ trượt mở 2 cánh nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 1000-1800mmm. Cao 1000-1600mm									2.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 2000-2600mm									3.120.000
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000mmm. Cao 2000-2600mm									3.152.000
13	Cửa nhựa, cửa nhôm	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Hợp Phát									-
		Vách kính, nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính 2 lớp dày 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Hợp Phát		Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố Hà Nội cự ly 20km		1.861.930
		Cửa sổ 2 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2								2.305.826
		Cửa sổ 4 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2								2.389.824
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6.38mm, PKKK bản lề A, chốt cánh phụ trên dưới, tay nắm mở ngoài, thanh đa điểm, vấu nắm	m2								2.680.438
		Cửa sổ 1 cánh hất, nhôm Việt Pháp, kính 2 lớp 6.38mm PKKK bản lề A, tay nắm mở cài, thanh hạn vị	m2								3.064.566

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cửa đi 2 cánh quay, nhôm định hình Việt Pháp 450, kính 2 lớp 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm, thanh chốt cánh phụ dài trên dưới	m2								3.485.627
		Cửa đi 1 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp dày 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm	m2								3.369.307
		Cửa đi 2 cánh trượt, nhôm Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6.38mm, bánh xe đôi, ổ khóa, tay nắm, chốt âm	m2								3.023.687
14		Công ty Cổ phần Đầu tư Cửa Việt									-
		Vách nhôm kính cố định, kích thước 700x1200mm	m2	TCVN9366-2:2012		Công ty Cổ phần Đầu tư Cửa Việt			Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP		2.550.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước 1400x1500mm	m2								3.230.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt , kích thước 800x1400mm	m2								2.850.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 800x2200mm	m2								3.327.500
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước 1400x2200mm	m2								3.605.500
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2								2.758.200
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2								3.185.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước 2500x2200mm	m2								3.450.000
		Vách khung nhôm mặt dựng tường kính Nhôm dày 2mm, kính 6.38mm: KT 1000x2000mm	m2								3.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dày nhôm 1.2mm	m2								2.850.000
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dày nhôm 1.4mm	m2								3.050.000
15		Công ty CP ĐTXD Thương mại Thái Việt									-
		Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2			Công ty CP ĐTXD Thương mại Thái Việt			Giá chưa có chi phí vận chuyển		1.530.000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.459.313
		Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								1.986.403
		Cửa sổ mở hất A 1 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.668.100
		Cửa sổ mở quay và hất A 1 cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.821.620
		Cửa đi mở quay 1 cánh, rộng 750-1000mm, cao 2200-2500 kính 5mm việt nhật, PK GQ	m2								2.584.128
		Cửa đi mở quay 2 cánh, rộng 1000-1800mm, cao 2200-2500 kính 5mm việt nhật, PK GQ hoặc Storos	m2								2.783.177
		Vách kính cố định rộng 700-1000mm, cao 1000-1500mm kính 5mm việt nhật,	m2								1.229.205
		Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính Việt Nhật) khung bao nhôm Thái việt keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm ,	m2								2.080.500
		Vách kính mặt dựng kính an toàn 10.38mm màu trắng (phôi kính Việt nhật) hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm hệ Thái Việt rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm	m2								3.410.500
		Vách kính mặt dựng kính an toàn 10.38mm màu trắng (phôi kính Việt nhật) các hình khác nhau, khung bao nhôm Thái Việt rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm	m2								3.686.000
		Cửa đi 1 cánh nhôm Xingfa, dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chỉ ô >= 800mm)	m2								2.745.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cửa đi 2 cánh nhôm Thái Việt , dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chi ô >= 800mm)	m2								3.016.250
		Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm Thái Việt dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chi ô >= 800mm)	m2								1.805.000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm Thái Việt , dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm phụ kiện kinlong (chi ô >= 800mm)	m2								2.166.000
		Cửa thủy lực, kính cường lực 12mm phụ kiện PVV đồng bộ nhập khẩu	m2								2.945.000
16	Gạch ốp lát	Công ty TNHH Thương mại NPG Việt Nam									-
		Gạch ốp vân đá khuôn phẳng, khuôn vát CERAMIC 30*60 cm	m2	TVCN 6415-2:2016, ISO 10545-2:2018	8v / hộp=1.4 4m2	Công ty TNHH Thương mại NPG Việt Nam		3.000m2			-
		E3600, V3600 (trắng trơn), V3612 (vân khói), E3602+3603, MX3600...									180.000
		V3614...3625, E3606...3623, VK3600...VK3659; EK3600... EK3659; M3602, M3604, M3606 ... N3601.... NPG 3601....									180.000
		Gạch ốp điểm CERAMIC 30*60 cm									
		V361...DV, V3612....DV, V363...DV, VD3614, VD3616, VD3618, VD3620, VD3622 ED3606, ED3608, ED3614, ED3616, ED3618, ED3620, ED3622; MD3602, MD3604, MD3606... N3601D... NPG3601D	m2								228.000
		Gạch ốp men matt 30*60cm									
		Các mẫu ốp men matt theo bộ EM3602+3603, EM3604+3605, 3606+3607, VM3602+3603, VM3604+3605, VM3606+3607 MP3602, MP3603, MP3604.....MP36.... N36....M, NPG 36....M	m2								209.000
		EM3605DV, EM3606DV, VM3605DV, VM3606DV MMP3601DV.....MMP36....DV	m2								218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Các mẫu điểm men matt EMD3602, 3604, 3606, 3607 VMD3602, 3604, 3606, 3607 MPD3602, 3604, 3606	m2								239.000
		Gạch ốp tường Granite KT 30*60cm									-
		N3602, 3603... N3606,3607...N3615, 3616...	m2								228.000
		Gạch lát chống trơn 30*30 cm	m2								-
		V315, VK302B, VK304B, VK317, VK319 EK301, EK302, EK307, EK309, E315, E317, E319, E321, E323 V315, V323, V325, V351, V353, V355	m2								118.000
		Gạch ceramic 50*50cm	m2		6v/hộp= 1.5m2						-
		Men matt N5001.....N 5006...									128.000
		Men matt NPG 5001-S.....NPG 5006-S									122.000
		Gạch ceramic 40*60cm			5v/hộp= 1.2m2						-
		N4601....N4606....									138.000
		NPG 4601.... NPG 4606.....									132.000
		Gạch lát CERAMIC 60*60 cm	m2		4v/hộp= 1.44m2						158.000
		Gạch lát màu nhạt, trung tính PORCELAIN 60*60 cm	m2								196.000
		Các mẫu men đường, matt: EU601, EU602, NM6001...., 6010.... Các mẫu đen tuyền: E6012, N6201..., Các mẫu vân đá đen sẫm: E6201, VPL6201... M6801, M6802...	m2								226.000
		Gạch lát nền Granite 60*60cm									-
		N601, 602...603, 604...	m2								238.000
		NPG 601..604, 605, 606, 607...608, 609, 610, 611...630, 631, 632...633, 634, 635	m2								238.000
		Men mat NM6001....NM600...									248.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch màu nhạt ; màu sáng PORCELAIN 80*80cm: V 80..., E 80...MX 80..., M8501, M8502... N8001..... NPG 8001..	m2		3v/hộp= 1.92 m2						272.000
		Gạch màu trung tính PORCELAIN 80*80cm: E 81..., V 81... M8601, M8602...	m2								293.000
		Gạch màu đậm, men đường PORCELAIN 80*80cm: E82..., V82... Các mẫu men matt: ; EU801, 802, M8801, M8802... N8201, 802	m2								339.000
		Gạch Granite KT 80*80cm N8001, N8801, NPG 8001, NPG8801	m2		2v/hộp= 1.44m2						285.000
		Gạch Granite KT 600*1200mm men bóng N 12601.....12606.... NPG 12601...NPG12606...									359.000
		Men matt NM12601.....NM12606.....									379.000
17		Công Ty TNHH Jomoo Kitchen & Bath Việt Nam									-
		Bàn cầu thông minh ZD7440-SA-IDO305, Kích thước: 693mm*408mm*478mm	bộ	ISO9001:2015, QCVN 16:2023/BXD	Thỏa thuận	JOMOO	Trung Quốc	Thỏa thuận	Thỏa thuận		32.833.333
		Bàn cầu thông minh ZD7140-SA-IDO305, Kích thước: 674mm×418mm×492mm	bộ								19.185.185
		Bàn cầu thông minh ZD6351-SA-IDO305, Kích thước: 670×427×503mm	bộ								40.490.741
		Bàn cầu thông minh ZD9640-SA-CJM000, Kích thước sản phẩm: 711×421×487mm	bộ								63.296.296
		Bàn cầu bán thông minh J11022-1/31K-I011, Kích thước: 605*380*390mm	bộ								10.990.741
		Bàn cầu bán thông minh J11415-1-1/31K-1, Kích thước: 621*399*478mm	bộ								13.981.481
		Bàn cầu bán thông minh ZQ5340-SA-IDO305, Kích thước: 614*388*484mm	bộ								9.787.037
		Bàn cầu một khối 11369-2/31KB-I011, Kích thước: 682*397*680mm	bộ								9.879.630
		Bàn cầu một khối 11252-2/31KA-I011, Kích thước 695*373*700mm	bộ								6.518.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Bàn cầu một khối 11608-2-1/31K-1, Kích thước 680*370*700mm	bộ								5.351.852
		Bàn cầu một khối 11306-2-1/31KA-2, Kích thước: 676 × 370 × 700mm	bộ								5.379.630
		Nắp rửa điện tử ZD1120-SA-IDO, Kích thước:L515*W405*H129mm	bộ								11.805.556
		Nắp rửa cơ 97142-00-1, Kích thước: 361*506*75mm	bộ								2.064.815
		Chậu rửa treo tường 12748-1/11P-I011,	bộ								2.166.667
		Chậu rửa treo tường 12808-1/11P-I011, Kích thước: 492*395*170mm	bộ								2.305.556
		Chậu rửa treo tường 12809-1/11P-I011, Kích thước: 549*460*209mm	bộ								2.388.889
		Chậu rửa dương vành 12497-1/11Z-I011, Kích thước: 520*435*215mm	bộ								2.138.889
		Chậu rửa dương vành 12138-1/01Z-I011, Kích thước: 595*380*200mm	bộ								2.361.111
		Chậu rửa đặt bàn 12132-1/01Z-I011, Kích thước: 545*390*178mm	bộ								2.361.111
		Chậu rửa đặt bàn 12661-1/01K-I011, Kích thước: 410*410*157mm	bộ								3.564.815
		Chậu rửa đặt bàn 12812-1/11P-I011, Kích thước: 1.484*378*135mm	bộ								2.046.296
		Vòi chậu 32150-526/1B-I011	bộ								1.918.182
		Vòi chậu 32436-526/1B-Z, Chiều cao: 172mm	bộ								2.127.273
		Sen tắm 35300-526/1B-1	bộ								2.400.000
		Vòi chậu lạnh 76029-484/1C-I011, Chiều cao: 153mm	bộ								1.190.909
		Vòi chậu P32348-484/1B-I011	bộ								1.681.818
		Sen tắm P35282-484/1B-1, Chiều dài: 1500mm Ren: G1/2	bộ								2.609.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Vòi chậu an toàn cho sức khỏe 32676-739/1B-Z, Chiều cao: 166mm	bộ								1.463.636
		Vòi chậu 32159-139/1B1-Z, Chiều cao: 154mm	bộ								2.372.727
		Vòi chậu cao 32161-139/1B1-Z, Chiều cao: 318mm	bộ								2.672.727
		Vòi chậu cao 32311-477/1B-I011, Chiều cao: 251mm	bộ								3.845.455
		Sen tắm 35128-147/1C-I011	bộ								1.818.182
		Sen tắm P35311-764/1B-1, Chiều dài dây sen: 1500mm	bộ								2.409.091
		Sen cây 36632-146/1C-I011, Tay sen: $\varnothing 120\text{mm}$ 5 chế độ	bộ								4.036.364
		Sen cây tăng áp 36510-122/1B-I011	bộ								4.890.909
		Sen cây ổn nhiệt 26178-624/1B-I011	bộ								14.263.636
		Sen cây ổn nhiệt tự động tẩy cặn 26140-533/1B-I011,	bộ								11.209.091
		Bộ vòi xịt S189011-1A02-I012, Chiều dài ống: 1.2 m	bộ								336.364
		Bộ vòi xịt 02303-1C-I011, Chiều dài ống: 1,2 m	bộ								436.364
		Bộ vòi xịt S27021-2B01-I011, Chiều dài ống: 1,2 m	bộ								663.636
		Vòi bếp lạnh 7713-078/1C2-I01T, Chiều cao: 350mm	bộ								927.273
		Vòi bếp nóng lạnh 33080-229/1B1-Z	bộ								1.463.636
		Vòi bếp nóng lạnh 3333-476/1B-Z, Chiều cao: 333mm	bộ								1.763.636
		Vòi bếp rút dây 33138-123/1B-Z, Chiều cao: 435mm	bộ								2.981.818
		Vòi chậu lạnh gắn tường 7104-238/1C1-I011, Ren đầu vào: G1/2 Chiều cao: 81mm	bộ								327.273
		Tay sen S82023-2C01-I013, Chiều dài: 1500mm Ren: G1/2	bộ								481.818
		Bộ xả lật P91198-1B-1, Chiều dài: 150mm	bộ								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Tiểu nam cầm ứng treo tường J13055-0D/31K-I011, Kích thước: 350*360*650mm	bộ								7.101.852
		Tiểu nam treo tường P13058-1-1Z/51Z-1, Kích thước: 575*314*343mm	bộ								2.712.963
		Giá treo giấy vệ sinh 9300207-7Z-I011, Kích thước: 160*100*82mm	bộ								290.909
		Giá treo khăn 9301108-7Z-I011, Kích thước: 597*100*59mm	bộ								345.455
		Phụ kiện phòng tắm hợp kim nhôm 3 trong 1 9301112-7Z-I011, Kích thước: 597*180*204mm	bộ								900.000
		Giá đỡ & cọ vệ sinh 9301711-LH-I011, Kích thước: 355*126*115mm	bộ								445.455
		Tay sen tẩy cặn S171015-2B02-I013, Chiều dài: 1500mm Ren: G1/2	bộ								831.818
		Vòi chậu P32358-147/1B-Z, Chiều cao: 172mm	bộ								1.945.455
		Vòi chậu cao P32359-147/1B-Z, Chiều cao: 317mm	bộ								2.545.455
		Sen cây tẩy cặn 36631-576/1B-I011, Tay sen: $\phi 120\text{mm}$ 4 chế độ	bộ								5.981.818
		Giá đỡ & cọ vệ sinh 935411-1B-I011, Kích thước: 345,5 * 115 * 147mm	bộ								654.545
		Giá treo giấy vệ sinh 935407-1B-I011, Kích thước: 146.2*142*75mm	bộ								581.818
		Giá treo khăn 935408-1B-I011, Kích thước: 601*81.5*55mm	bộ								709.091
		Giá treo khăn 935412-1B-I011, Kích thước: 601*212*145.5mm	bộ								1.490.909
		Kệ đựng cốc 935402-1B-I011, Kích thước: 103*69.5*98mm	bộ								427.273
		Kệ đựng xà phòng 935405-1B-I011, Kích thước: 155*125*55mm	bộ								627.273
		Móc áo 935401-1B-I011, Kích thước: 50*20*20mm	bộ								236.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Vòng treo khăn 935406-1B-I011, Kích thước: 212.5*190*67.5mm	bộ								418.182
		Bàn cầu hai khối 11549-2-1/31Z-I011, Kích thước: 675mm*375mm*760mm	bộ								3.212.963
		Vòi bếp 33138-123/HBS-Z, Chiều cao: 435mm	bộ								3.854.545
		Chậu rửa bát 06239-AZ-I011, Kích thước: 780*500*220mm	bộ								14.881.818
		Chậu rửa bát 06293-BZ-I011, Kích thước: 780*480*210mm	bộ								13.745.455
		Vòi chậu cảm ứng 32434-602/1B-Z, Chiều cao: 149mm	bộ								6.254.545
		Cảm biến tiểu nam 52E2010-12-CJM1, Ren đầu vào: G1/2 Kích thước hộp cảm ứng: 122*62	bộ								3.336.364
		Van xả tiểu nam nút nhấn 8224-004/1B-I011, Ren đầu vào: G1/2	bộ								927.273
		Thanh vịn P939086-00-1, Kích thước: 710*190mm	bộ								2.754.545
		Hộp đựng giấy vệ sinh 939016-00-I011, Kích thước: 270*280*125mm	bộ								672.727
		Tủ chậu treo tường A2211-12YC-I011, Kích thước: 605*465*1900mm	bộ								11.990.909
		Tủ chậu treo tường A2211-13YC-S1, Kích thước: 700*530*1900mm	bộ								11.381.818
		Bồn tắm đặt sàn YC01217-1A01-1, Kích thước: 1700*800*600mm	bộ								39.722.222
		Thoát sàn máy giặt 92398-1B-I011, Kích thước: 100*100mm	bộ								209.091
		Thoát sàn 92399-1B-I011, Kích thước: 100*100mm	bộ								209.091
		Van góc 2 đường nước 74049-192/1C-I011, Ren đầu vào: G1/2	bộ								309.091
		Dây cáp H5388-040101C-I011, Kích thước: $\phi 13,5 \times 400$ mm	bộ								100.000
		Bàn cầu một khối 11411-2/31KA-I011, Kích thước: 730*390*735mm	bộ								11.157.407
		Bàn cầu một khối 11416-2-2/31K-I011, Kích thước: 695*384*720mm	bộ								9.916.667
		Bàn cầu treo tường 11413-2/11KA-I011, Kích thước: 580*380*327mm	bộ								7.842.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Bàn cầu một khối nắp rửa cơ 11213-2-1/31Z-I011 ,Kích thước: 700*385*720mm	bộ								6.583.333
		Tiêu nam cảm ứng đặt sàn J13050-1D/31Z-I011 ,Kích thước: 925*368*410mm	bộ								9.657.407
		Kết nước âm tường 95058-00-I011 ,Kích thước: 576*1111*83mm	bộ								7.163.636
		Chậu rửa treo tường 12162-1/11P-I011 ,Kích thước: 435*520*205mm	bộ								1.398.148
		Tiêu nam treo tường P13065-1-1Z/31K-1 ,Kích thước: 260*360*690mm	bộ								2.944.444
		Tiêu nam treo tường 13055-0Z/51K-I011 ,Kích thước: 350*360*650mm	bộ								5.157.407
		Sen cây âm tường P37268-122/1B-1	bộ								2.836.364
		Sen cây âm tường 37316-473/1B-I011	bộ								3.654.545
		Thoát sàn khu vực khô P92425-7B-1 ,Kích thước: 100*100mm	bộ								400.000
18		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam									
		Sơn phủ ngoại thất				Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam					
		Sơn phủ ngoại thất Jotashield bền màu toàn diện	lít	9.5 - 12.7 m ² /l							460.000
		Sơn phủ ngoại thất Jotashield chống phai màu	lít	9.8 - 13 m ² /l							350.000
		Sơn phủ ngoại thất tough shield max	lít	9.3 -12.3 m ² /l							238.000
		Sơn chống thấm waterguard	kg	5.5-7.5 m ² /kg							170.000
		Sơn gai Texotile Fine	kg	1 m ² /kg							71.200
		Sơn phủ nội thất									
		Sơn phủ nội thất Majestic đẹp hoàn hảo	lít	9 - 12 m ² /l							240.000
		Sơn phủ nội thất Essence dễ lau chùi	lít	9 - 12 m ² /l							154.000
		Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít	9 - 12 m ² /l							72.000
		Sơn lót									
		Sơn lót ngoại thất Jotashield primer	lít	8 - 10.7 m ² /l							180.000
		Sơn lót nội và ngoại thất Essence Primer	lít	8 - 11,6 m ² /l							130.000
		Sơn lót nội và ngoại thất Jotasealer	lít	8.7 - 11.7 m ² /l							130.000
		Sơn lót nội thất majestic Primer	lít	8 - 10.7 m ² /l							140.000
		Sơn lót nội thất Basecoat Sealer	lít	9 - 12 m ² /l							60.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Bột bả									
		Bột bả ngoại thất Jotun Exterior Putty	kg	1 m²/kg							9.500
		Bột bả nội thất Jotun Interior Putty	kg	1 m²/kg							8.000
19		Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế									
		SƠN LÓT: OPTEX- PRIMERINT: Sơn lót kháng kiềm nội thất K-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l, lon 5l	Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế				Đã bao gồm cước vận chuyển	90.278
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-30	lít								119.167
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER PRO : Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp									162.500
		SƠN LÓT: OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp- K-36	lít								223.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp- M-01	lít								68.472
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả- E-04	lít								132.917
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- T-02	lít								119.167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp- PS-03	lít								196.667
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - P-05	lít								245.333
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 - P-06	lít								312.000
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- GOLD EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp- M-07	lít								138.111
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp- P-08	lít								264.444
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 - P-09	lít								329.156
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm xi măng cao cấp- TC-11A	lít								193.411
		OPTEX: Bột bả nội thất - BT01	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						7.686
		OPTEX: Bột bả ngoại thất- BT02	kg								11.454

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
VI	Gạch xây										
1		Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh									
		Gạch đặc bê tông M7,5 AT-SL150: KT 170*150*60	viên			Công ty Cổ phần SXVL mới An Thịnh					1.380
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 95: KT 200x95x60mm	viên								1.050
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 100: KT 210x100x60mm	viên								1.100
		Gạch đặc Bê tông M10 AT-SL 105: KT 220x105x60mm	viên								1.300
		Gạch đặc Bê tông tự chèn M300 Gạch Ziczac 225*112,5*60	viên								3.050
		Gạch rỗng Bê tông M7,5 AT-HL120/3W: KT 390*150*130	viên								7.500
2		Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Secoin									-
		Gạch terrazzo ngoài trời Secoin	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Secoin		Áp dụng cho đơn hàng từ 5.000m2 trở lên	Vận chuyển trong phạm vi 30km tính từ nhà máy gạch Secoin tại Miền Bắc		95.000
		Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin	m2		Sản phẩm nhân hiệu Seterra. KT: 300x300; 400x400mm						65.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin	m2		Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm						195.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m2		Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm						245.000
		Gạch terrazzo nội thất Secoin	m2		Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm						330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt đá)	m2		Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm						950.000
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt kính)	m2		Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm						1.200.000
		Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt trai)	m2		Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm						1.350.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x100x60,164x200x60,160x 160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm						95.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế	m2		Kích thước: 200x100x60,164x200x60,160x 160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm						143.000
		Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin	m2		(KT: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60)						268.000
		Gạch Block trải thảm cỏ Secoin	m2		Kích thước: 400x200x100mm)						135.000
		Gạch Block xây đặc Secoin	viên		Kích thước: 200x95x60mm						1.050
		Gạch Block xây đặc Secoin	viên		Kích thước: 220x105x60mm						1.300
		Gạch Block xây rỗng Secoin	viên		Kích thước: 390x200x130mm						8.500
		Gạch Block xây rỗng Secoin	viên		Kích thước: 390x100x130mm)						4.500
		Gạch bông Secoin một màu	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm						410.000
		Gạch bông Secoin hoa văn đơn giản	viên		Kích thước: 200x200x16mm						450.000
		Gạch bông Secoin hoa văn phức tạp	viên		Kích thước: 200x200x16mm						470.000
		Gạch bông gió Secoin màu ghi	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 190x190x65mm						20.000
		Gạch bông gió Secoin màu trắng	viên		Kích thước: 190x190x65mm						24.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
VII	Bê tông đúc sẵn										
1		Công ty TNHH GPS Việt Nam									
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M30	kg	TCVN 9204:2012		Công ty TNHH GPS Việt Nam					9.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M35	kg								9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M40	kg								10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M45	kg								10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M50	kg								11.100
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M60	kg								11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M70	kg								13.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M80	kg								14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M90	kg								23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M100	kg								27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M110	kg								29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT M120	kg								32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT PM60 (vữa bơm)	kg								12.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GMOUT PM60 (vữa tự san phẳng)	kg								12.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
2		Công ty Cổ phần Avia - Nhà máy bê tông Amacciao									-
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: cổng Ø500 mác 300	m			Công ty Cổ phần Avia - Nhà máy bê tông Amacciao				Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kien Khê, Hà Nam	388.168
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: cổng Ø600 mác 300	m								483.424
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: cổng Ø800 mác 300	m								889.453
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: cổng Ø1000 mác 300	m								1.238.328
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: cổng Ø1250 mác 300	m								1.792.004
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: cổng Ø1500 mác 300	m								2.369.493
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH: cổng Ø1800 mác 300	m								4.527.900
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cổng Ø400 mác 300	m								311.963
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cổng Ø500 mác 300	m								408.411
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cổng Ø600 mác 300	m								509.620
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cổng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cổng Ø800 mác 300	m								928.746

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cồng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cồng Ø1000 mức 300	m								1.338.347
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cồng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cồng Ø1250 mức 300	m								2.003.949
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cồng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cồng Ø1500 mức 300	m								2.535.001
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): cồng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93: cồng Ø1800 mức 300	m								4.843.800
		Đế cồng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø400, mức 200	cái								64.298
		Đế cồng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø500, mức 200	cái								76.205
		Đế cồng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø600, mức 200	cái								94.066
		Đế cồng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø800, mức 200	cái								129.787
		Đế cồng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø1000, mức 200	cái								188.131
		Đế cồng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø1200, mức 200	cái								271.480
		Đế cồng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø1250, mức 200	cái								271.480
		cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Đế cồng : Ø1500, mức 200	cái								329.824
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cồng tải trọng via hè: cồng hộp BxH 800x800mm	cái								2.039.670
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cồng tải trọng via hè: cồng hộp BxH 1000x1000mm	cái								2.768.378
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cồng tải trọng via hè: cồng hộp BxH 1250x1250mm	cái								3.095.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng tải trọng via hè: cổng hộp BxH 1500x1500mm	cái								4.831.861
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 800x800mm	m								2.039.670
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 1000x1000mm	m								2.768.378
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 1250x1250mm	m								3.095.820
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 1500x1500mm	m								4.831.861
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 800x800mm	m								2.100.395
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 1000x1000mm	m								2.852.917
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 1250x1250mm	m								3.276.806
		cổng hộp rung ép chiều dài 1m: cổng hộp tải trọng HL93: cổng hộp BxH 1500x1500mm	m								4.986.652
		Tấm bê tông ứng lực trước cốt sợi PP mác 450 dày 100 mm	m2								884.000
		Tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dày 100 mm	m2								1.014.000
		Tấm bê tông ứng lực trước mác 450 dày 60 mm	m2								650.000
		Cột bê tông mác 450 220 x 180mm	m2								585.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
VIII	Vật liệu nước										
1		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghiệp Đại Nam									
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN50	TLSH-FRANCE	G20	Bán lẻ	Cự ly vận chuyển 5 km		1.087.000
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCEe, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN65						1.214.000
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN80						1.404.000
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN100						1.853.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN125						2.453.000
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN15025F						2.902.000
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN200						3.276.000
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN250						4.703.000
		Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Van bướm tay gạt kiểu Wafer, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN300						6.467.000
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN50	cái	DN50	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN50						2.069.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN65	cái	DN65	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN65						2.239.000
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN80	cái	DN80	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN80						2.429.000
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN100	cái	DN100	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN100						2.808.000
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN125	cái	DN125	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN125						3.490.000
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN150	cái	DN150	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN150						4.157.000
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN200	cái	DN200	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN200						6.552.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN250	cái	DN250	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN250						9.406.000
		Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16: DN300	cái	DN300	Van bướm hộp số kiểu Wafer, hiệu TLSH-France, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN300						12.934.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN50						2.232.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN65						2.743.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN80						3.206.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN100						4.236.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN125						5.304.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN150						6.958.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN200						11.316.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN250						17.954.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN300						23.299.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN350	cái	DN350	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN350						30.917.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN400	cái	DN400	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN400						41.779.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN450	cái	DN450	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN450						51.386.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN500	cái	DN500	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN500						77.290.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN600	cái	DN600	Van cổng gang loại tay quay, ty chìm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN600						102.355.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN50						2.758.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN65						3.343.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN80						3.955.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN100						5.023.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN125						6.454.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN150						8.350.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN200						13.558.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN250						20.746.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN300						26.926.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN350	cái	DN350	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN350						48.964.000
		Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN400	cái	DN400	Van cổng gang loại tay quay, ty nổi, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN400						70.232.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN50						1.051.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN65						1.286.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN80						1.757.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN100						2.292.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN125						3.202.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN150						4.301.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN200						6.953.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN250						11.566.000
		Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Van một chiều loại cánh bướm, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối giữa 2 bích: DN300						16.781.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN50						1.822.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN65						2.508.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN80						3.127.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN100						4.073.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN125						5.806.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN150						7.973.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN200						12.619.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN250						18.898.000
		Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Van một chiều loại lò xo, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN300						28.558.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN50						2.426.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN65						3.182.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN80						4.092.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN100						5.304.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN125						7.860.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN150						10.039.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN200						16.822.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN250						28.699.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN300						43.944.000
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN350	cái	DN350	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN350						99.026.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN400	cái	DN400	Y lọc gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN400						117.134.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50						1.193.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65						1.697.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80						2.040.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100						2.544.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125						3.857.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150						4.462.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200						7.718.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250						10.260.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300						12.612.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN350	cái	DN350	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN350						16.306.000
		Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN400	cái	DN400	Khớp nối mềm EPDM nối bích, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN400						21.708.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50						1.488.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65						1.872.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80						2.349.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100						2.781.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125						3.453.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150						3.930.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200						5.277.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250						7.770.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300						9.450.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN350	cái	DN350	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN350						14.820.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN400	cái	DN400	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN400						17.199.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN450	cái	DN450	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN450						21.234.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN500	cái	DN500	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN500						25.167.000
		Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN600	cái	DN600	Khớp nối BE, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN600						31.728.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN50						7.217.000
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN65						8.335.000
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN80						10.202.000
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN100						12.689.000
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN125						16.423.000
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN150						20.777.000
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN200						33.650.000
		Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van phao loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nổi bích: DN250						51.163.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN50						9.744.000
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN65						9.953.000
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN80						11.818.000
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN100						14.930.000
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN125						18.538.000
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN150						23.266.000
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN200						36.538.000
		Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van giảm áp loại thủy lực, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN250						57.902.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van giảm áp trực tiếp, thân đồng, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN15	cái	DN15	Van giảm áp trực tiếp, hiệu TLSH-France, PN16, DN15, thân đồng, nối ren: DN15						1.788.000
		Van giảm áp trực tiếp, thân đồng, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN20	cái	DN20	Van giảm áp trực tiếp, hiệu TLSH-France, PN16, DN20, thân đồng, nối ren: DN20						1.965.000
		Van giảm áp trực tiếp, thân đồng, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN25	cái	DN25	Van giảm áp trực tiếp, hiệu TLSH-France, PN16, DN25, thân đồng, nối ren: DN25						2.235.000
		Van giảm áp trực tiếp, thân đồng, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN32	cái	DN32	Van giảm áp trực tiếp, hiệu TLSH-France, PN16, DN32, thân đồng, nối ren: DN32						2.592.000
		Van giảm áp trực tiếp, thân đồng, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN40	cái	DN40	Van giảm áp trực tiếp, hiệu TLSH-France, PN16, DN40, thân đồng, nối ren: DN40						4.680.000
		Van giảm áp trực tiếp, thân đồng, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van giảm áp trực tiếp, hiệu TLSH-France, PN16, DN50, thân đồng, nối ren: DN50						5.607.000
		Van góc kèm giảm áp, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van góc kèm giảm áp, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50						5.500.000
		Van góc kèm giảm áp, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van góc kèm giảm áp, thân gang, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65						5.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN50	cái	DN50	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN50						1.932.000
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN65	cái	DN65	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN65						2.280.000
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN80						2.371.000
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN100						2.460.000
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN125						3.098.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN150						3.209.000
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN200						6.324.000
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN250	cái	DN250	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN250						9.206.000
		Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN300	cái	DN300	Van bướm tay quay kèm công tắc giám sát, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, thân gang, nối giữa hai bích: DN300						13.946.000
		Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN80	cái	DN80	Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN80						16.193.000
		Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN100	cái	DN100	Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN100						16.193.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN125	cái	DN125	Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN125						17.290.000
		Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN150	cái	DN150	Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN150						17.630.000
		Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16: DN200	cái	DN200	Van bảo động, thân gang kèm phụ kiện, hiệu TLSH-FRANCE, PN16, nối bích: DN200						25.673.000
2		Công ty CP Vật liệu xây dựng Sông Đáy									-
		Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét	TCVN 9113:2012	L=2500mm	Công ty CP VLXD Sông Đáy	Việt Nam		Không	- Giá tại nhà máy tại địa chỉ: CCN Hà Mãn - Trí Quả, phường Song Liễu, Bắc Ninh - Cổng sản xuất theo công nghệ rung lõi trung tâm	231.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								274.000
		Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								352.000
		Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								417.000
		Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								630.000
		Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								988.000
		Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.414.000
		Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.492.000
		Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.958.000
		Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								2.631.000
		Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								2.904.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cống D2500, L=1500mm, dày 240mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								4.801.000
		Cống D300, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								237.000
		Cống D400, L=2500mm, dày 55mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								276.000
		Cống D500, L=2500mm, dày 60mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								355.000
		Cống D600, L=2500mm, dày 70mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								417.000
		Cống D800, L=2500mm, dày 80mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								652.000
		Cống D1000, L=2500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								991.000
		Cống D1200, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.433.000
		Cống D1250, L=2500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.509.000
		Cống D1500, L=2500mm, dày 140mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.981.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cống D1800, L=2000mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								2.748.000
		Cống D2000, L=1500mm, dày 170mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								3.151.000
		Cống D2500, L=1500mm, dày 240mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								5.163.000
		Đế cống tròn D300, mác BT 200	cái								42.000
		Đế cống tròn D400, mác BT 200	cái								51.000
		Đế cống tròn D500, mác BT 200	cái								62.000
		Đế cống tròn D600, mác BT 200	cái								79.000
		Đế cống tròn D800, mác BT 200	cái								111.000
		Đế cống tròn D1000, mác BT 200	cái								197.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đế cổng tròn D1250 (D1200), mác BT 200	cái								255.000
		Đế cổng tròn D1500, mác BT 200	cái								290.000
		Đế cổng tròn D1800, mác BT 200	cái								365.000
		Đế cổng tròn D2000, mác BT 200	cái								382.000
		Đế cổng tròn D2500, mác BT 200	cái								750.000
		Cổng hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.061.000
		Cổng hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.415.000
		Cổng hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								1.755.000
		Cổng hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								2.143.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								3.411.000
		Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								5.110.000
		Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								7.971.000
		Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								11.831.000
		Cống hộp BxH=600x600mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.108.000
		Cống hộp BxH=800x800mm, L=1500mm, dày 100mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.438.000
		Cống hộp BxH=1000x1000mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								1.830.000
		Cống hộp BxH=1200x1200mm, L=1500mm, dày 120mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								2.314.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cống hộp BxH=1500x1500mm, L=1500mm, dày 150mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								3.599.000
		Cống hộp BxH=2000x2000mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								5.374.000
		Cống hộp BxH=2500x2500mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								8.234.000
		Cống hộp BxH=3000x3000mm, L=1200mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								12.541.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								6.404.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								9.214.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								13.931.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	mét								20.610.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(1500x1500)mm, L=1500mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								6.839.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2000x2000)mm, L=1200mm, dày 200mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								9.754.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(2500x2500)mm, L=1200mm, dày 250mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								14.914.000
		Cống hộp đôi 2x(BxH)=2x(3000x3000)mm, L=1000mm, dày 300mm, mác BT 300, liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL-93	mét								22.456.000
3	ok	Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hưng Phát									-
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ) DN50	cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN1092-2/ISO 7005-2		FAF	Thổ Nhĩ Kỳ		Đến chân công trình		4.860.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ) DN65	cái								6.696.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ) DN80	cái								7.488.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ) DN100	cái								8.640.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ) DN125	cái								13.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ) DN150	cái								17.280.000
		Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 (Xuất xứ: Thổ Nhĩ Kỳ) DN200	cái								28.080.000
4		Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội									-
		ĐAN CHỊU LỰC									-
		0,7 x1 x0,12 (đai thép) (Mã hiệu: ĐC-1)	tám								1.690.802
		0,6 x1,2 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-2)	tám								928.859
		0,8 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-3)	tám								1.186.718
		0,5 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-4)	tám								757.604
		0,9 x0,9 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-5)	tám								1.095.724
		0,5 x0,8 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-6)	tám								432.593
		0,8 x0,9 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-7)	tám								1.112.364
		0,8 x1 x0,12 (đai thép) (Mã hiệu: ĐC 8)	tám								1.840.495
		0,8 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-8)	tám								998.636
		0,7 x0,8 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-9)	tám								819.879
		0,6 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-10)	tám								852.784
		0,7 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-11)	tám								960.633
		ĐAN THUỜNG									-
		0,43 x0,86 x0,07(lỗ)	tám								296.877
		0,5x1 x0,07(rãnh)	tám								317.046
		0,6 x1 x0,07(rãnh)	tám								316.469
		0,45 x1,2 x0,07	tám								284.335
		0,35 x1,2 x0,07	tám								210.236
		0,6x 1,2 x0,07(rãnh)	tám								337.497
		0,5 x1 x0,07	tám								263.295
		0,6 x1 x0,07	tám								309.922
		0,6 x1,2 x0,07	tám								341.908
		0,3 x1 x0,07	tám								165.644
		0,45 x0,9 x0,07	tám								240.211
		0,3 x1,5 x0,1	tám								297.762
		0,3 x1,2 x0,07	tám								192.874
		0,37 x0,8 x0,07	tám								151.114
		0,45 x1,45 x0,07	tám								340.721
		0,55 x0,75 x0,07	tám								195.711
		0,35 x1,5 x0,3	tám								695.316
		0,3 x1,2 x0,3 HE	tám								429.591

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		0,3 x1 x0,3 HE	tấm								368.718
		1,44 x1,44 x0,15 (đan thu cổ ga 10A)	tấm								4.102.136
		1,64 x1,64 x0,15 (đan thu cổ ga 12A)	tấm								5.138.590
		HE vĩa vát 1 m	bộ								583.817
		HE vĩa vát 1,5 m	bộ								831.149
		HE vĩa vuông 1m	tấm								651.898
		Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm								275.391
		Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm								462.010
		Đan giằng cổ ga	tấm								756.071
		Dầm 1x1,5x0,1	tấm								177.825
		Ống cống D400 TTA	md								275.645
		Ống cống D400 TTB	md								252.212
		Ống cống D400 TTC	md								288.416
		Ống cống D400 TTD	md								282.364
		Ống cống D600 TTA	md								453.443
		Ống cống D600 TTB	md								524.494
		Ống cống D600 TTC	md								498.227
		Ống cống D600 TTD	md								537.324
		Ống cống D758TTA	md								917.068
		Ống cống D758TTB	md								993.339
		Ống cống D758 TTC	md								984.831
		Đế cống D400	Đế								87.063
		Đế cống D600	Đế								137.568
		Đế cống D758	Đế								188.688
		Bộ ga gang 163 kg	Bộ								6.591.831
		- Nắp ga gang (56kg)	Nắp								2.264.678
		- Khung ga gang (107kg)	Khung								4.327.153
		Bộ ghi gang 160 kg	Bộ								6.525.177
		- Nắp ghi gang (75kg)	Nắp								3.058.677
		- Khung ghi gang (85kg)	Khung								3.466.500
		Bộ ga gang 240 kg	Bộ								8.302.613
		- Nắp gang (105kg)	Nắp								3.632.393
		- Khung gang (135kg)	Khung								4.670.220
		Tấm đan BTCT đúc sẵn BG-1200	Tấm								10.348.594
		Thiết bị tách mỡ									-
		Thiết bị tách mỡ 1l/s HS - TN1	Bộ								11.183.279
		Thiết bị tách mỡ 2l/s HS - TN2	Bộ								14.291.265
		Thiết bị tách mỡ 3l/s HS - TN3	Bộ								18.046.993
		Thiết bị tách mỡ 4l/s HS - TN4	Bộ								20.118.410
		Thiết bị tách mỡ 5l/s HS - TN5	Bộ								30.325.136

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Thiết bị tách mỡ 6l/s HS - TN6	Bộ								32.122.152
		Thiết bị tách mỡ 7l/s HS - TN7	Bộ								37.380.526
		Thiết bị tách mỡ 8l/s HS - TN8	Bộ								42.553.408
		Thiết bị tách mỡ 10l/s HS - TN10	Bộ								54.896.122
		Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan BTCT									-
		RH 28x45 (KT 0,28x0,45x1 m) bao gồm									1.504.401
		Tấm nắp	tấm								556.280
		Tấm đáy	tấm								948.121
		RH 20x38 (KT 0,20x0,38x1 m) bao gồm									1.229.247
		Tấm nắp	tấm								453.012
		Tấm đáy	tấm								776.235
5		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát									-
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	m	ISO44272:2019; QCVN:16/2023/ BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Super Trường Phát	Việt Nam	Thỏa thuận	Thỏa thuận		7.268
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m								7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m								9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m								9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	m								10.063
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m								12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m								14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m								12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m								13.512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	m								16.493
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m								19.288

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m								23.202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m								15.748
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m								17.052
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m								20.593
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	m								24.880
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m								29.912
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m								35.502
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m								22.270
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m								26.463
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m								31.588
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	m								38.018
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m								46.405
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m								54.884
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m								34.757
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m								41.093
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m								50.505
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	m								61.220
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m								72.962
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m								87.405
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m								47.336
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m								58.425
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m								72.030
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	m								86.845
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m								103.618

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m								123.745
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m								77.620
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m								92.250
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m								102.220
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	m								123.559
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m								148.345
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m								177.605
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m								97.273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m								120.364
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m								148.182
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m								180.545
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m								216.273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m								257.117
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m								123.302
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m								152.880
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m								186.912
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m								227.806
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m								276.360
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m								329.548
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m								157.909
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m								190.388

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m								233.329
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m								282.597
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m								342.643
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m								412.134
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m								206.909
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m								249.989
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m								306.651
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m								368.748
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m								453.117
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m								540.603
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m								258.545
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m								314.758
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m								386.031
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m								470.132
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m								570.003
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m								683.506
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m								321.091
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m								392.089
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m								483.763
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m								576.062

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m								713.172
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m								850.372
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m								394.762
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m								493.742
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m								594.592
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m								728.229
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m								871.932
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m								1.051.718
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m								499.000
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m								602.522
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m								736.692
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m								905.431
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m								1.084.771
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m								1.297.877
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m								618.818
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m								768.455
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m								917.903
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m								1.135.197
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m								1.359.528
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m								1.658.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m								789.091
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m								962.806
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m								1.168.872
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m								1.448.818
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m								1.749.545
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m								2.112.727
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m								1.002.273
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m								1.235.455
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m								1.515.727
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m								1.837.545
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m								2.220.000
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m								2.680.727
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m								1.264.455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m								1.556.909
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m								1.926.000
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m								2.326.364
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m								2.817.455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m								3.412.000
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m								1.615.909
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m								1.987.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m								2.433.727
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m								2.941.364
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m								3.560.909
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m								4.310.909
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m								1.967.909
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m								2.467.091
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m								3.026.455
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m								3.660.545
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m								4.457.545
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m								5.338.545
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m								2.702.727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m								3.332.727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m								4.091.818
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m								4.994.545
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m								6.032.727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m								3.424.545
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m								4.210.909
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m								5.182.727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m								6.312.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m								7.167.273
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m								4.360.000
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m								5.369.091
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m								6.586.364
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m								8.031.818
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m								9.723.636
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m								5.521.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m								6.805.455
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m								8.351.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m								8.578.182
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m								12.330.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m								6.983.636
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m								8.610.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m								10.564.545
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m								12.907.273
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m								15.609.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m								8.617.273
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m								10.639.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m								13.056.364
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m								15.720.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m								19.163.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m								12.411.818
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m								15.312.727
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m								17.985.455
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	m								22.924.545
		Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN6 x 53,5mm	m								19.950.000
		Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN8x66,7mm	m								24.601.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1400 PN10x83,0mm	m								29.995.909
		Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN6x61,2mm	m								26.075.000
		Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN8x76,2mm	m								32.123.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1600 PN10x94,8mm	m								39.153.182
6		Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ vật liệu Composite Sao Đỏ									-
		Bộ nắp hồ ga composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ	BS EN 124-5:2015		Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ vật liệu Composite Sao Đỏ			Tại nhà máy		3.557.458
		Bộ nắp hồ ga composite KT D670x50 màu ghi đen	chiếc								1.115.975
		Khung ga composite KT 900x900x50; màu ghi đen	chiếc								2.441.483
		Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ								-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Bộ song chắn rác composite tái trọng 125KN màu ghi đen - Nắp 860x430x50mm	chiếc								1.683.239
		Bộ song chắn rác composite tái trọng 125KN màu ghi đen - Khung 1074x554x120mm	chiếc								1.255.376
		Bộ xử lý ngăn mùi	bộ								1.350.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số 02.04/2025/CBGVL-SXD ngày/...../2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
IX	Vật tư điện										
1		Công ty TNHH Đầu tư SX & TM Hoàng Minh									
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 100W- Hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh					9.250.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 120W. Hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	bộ								9.870.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 150W. Hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	bộ								10.700.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	bộ								12.000.000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 250W. Hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	bộ								13.250.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 60W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$	bộ								8.700.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 100W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$	bộ								9.620.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 120W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$	bộ								9.900.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 150W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$	bộ								10.350.000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 200W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$	bộ								11.950.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 50W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$	bộ								7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 100W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								8.250.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 120W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								8.950.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 150W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								9.550.000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								10.450.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 50W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								6.550.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 100W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								7.350.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 120W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								8.010.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 150W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								8.650.000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 200W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								9.950.000
		Đèn LED HM SMD141 50W - Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								7.150.000
		Đèn LED HM SMD141 100W - Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								8.810.000
		Đèn LED HM SMD141 120W - Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								9.850.000
		Đèn LED HM SMD141 150W - Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								10.000.000
		Đèn LED HM SMD141 200W - Hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ								11.030.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 30W - Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								3.780.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 50W - Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								3.960.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 80W - Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								4.660.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 100W - Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								4.960.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 120W - Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								5.350.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 150W - Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								5.700.000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 200W - Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								6.250.000
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01	bộ								2.290.000
		Chân đế, nắp chụp Nema 7 pin	bộ								500.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 200W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								8.010.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 250W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								8.940.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 300W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								9.950.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 400W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								10.650.000
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 500W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								11.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 01B Công suất 800W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								14.350.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								9.860.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 250W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								10.790.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 300W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								11.800.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 400W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								12.500.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 500W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								13.700.000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 800W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								16.200.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								8.250.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 150W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								8.850.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 200W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								9.650.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 250W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								10.500.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 300W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								11.850.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 400W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								13.500.000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 500W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								15.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 800W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	bộ								17.300.000
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	Tủ								85.800.000
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	Tủ								79.800.000
2		Công ty Cổ phần Cấp điện Tự Cường									
		Cáp 1 ruột (CU/PVC - 0,6/1kV)									14.800
		CU/PVC 0,6/1kV 1x4mm ²	m								22.800
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x6mm ²	m								38.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x10mm ²	m								58.500
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x16mm ²	m								92.500
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x25mm ²	m								125.600
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x35mm ²	m								170.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x50mm ²	m								246.400
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x70mm ²	m								335.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x95mm ²	m								425.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x120mm ²	m								527.500
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x150mm ²	m								665.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x185mm ²	m								850.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x240mm ²	m								1.075.000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x300mm ²	m								1.392.300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x4	m			Công ty Cổ phần Cấp điện Tự Cường					18.150
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x6	m								25.650
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x10	m								39.500
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x16	m								56.350
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x25	m								91.500
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x35	m								119.800
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x50	m								165.000
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x70	m								225.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x95	m								325.300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1X120	m								423.000
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x150	m								694.100
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x185	m								729.300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x240	m								782.100
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x300	m								963.820
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV): 1x400	m								1.240.580
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x7	m								70.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x8	m								76.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x10	m								91.560
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x11	m								97.000
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mu le 2x16	m								132.840
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x25	m								195.600
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 06/1kV (có băng nhôm bảo vệ): Cáp mule 2x35	m								258.720
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x4	m								17.600
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x6	m								25.180
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x10	m								42.170
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x16	m								54.970
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x25	m								85.700
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x35	m								116.800
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x50	m								161.690
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x70	m								224.000
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x95	m								313.835
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x120	m								391.000
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x150	m								635.950
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x185	m								731.170
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x240	m								798.800
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x300	m								1.050.600
		Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (CU/PVC -): 1x400	m								1.365.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 2x16	m								15.700
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x16	m								29.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x25	m								45.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x35	m								56.500
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x50	m								73.800
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x70	m								96.700
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x95	m								130.400
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x120	m								169.950
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x150	m								258.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x185	m								320.000
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 06/1kV (Tự Cường SX): 4x240	m								410.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x4	m								38.580
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x6	m								55.600
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x10	m								84.480
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x16	m								119.320
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x25	m								182.260
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 2x35	m								246.790
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x6+1x4	m								91.080
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x10+1x6	m								145.950
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x16+1x10	m								222.160
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x25+1x16	m								343.430
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x35+1x16	m								445.780
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x35+1x25	m								475.312
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x50+1x25	m								623.542
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x50+1x35	m								651.846
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x70+1x35	m								867.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x70+1x35	m								911.950
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x95+1x50	m								1.270.880
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x95+1x70	m								1.282.500
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x120+1x70	m								1.550.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x120+1x95	m								1.648.700
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x150+1x95	m								2.003.750
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x150+1x120	m								2.056.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x185+1x120	m								2.358.700
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x185+1x150	m								2.446.250
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x240+1x120	m								3.080.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x240+1x150	m								3.188.700
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x240+1x185	m								3.327.500
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x150	m								3.848.700
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x185	m								3.975.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 3x300+1x240	m								4.241.250
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x4	m								71.760
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x6	m								107.160
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x10	m								164.520
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x16	m								252.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x25	m								385.800
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x35	m								529.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x50	m								746.400
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x70	m								966.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x95	m								1.353.600
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x120	m								1.698.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x150	m								2.083.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x185	m								2.334.000
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x240	m								3.415.200
		Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV): 4x240	m								4.234.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x6+1x4	m								107.290
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x10+1x6	m								149.600
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x16+1x10	m								240.360
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x25+1x16	m								256.160
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x35+1x16	m								460.320
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x35+1x25	m								520.370
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x50+1x25	m								661.250
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x50+1x35	m								706.250
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x70+1x35	m								950.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x70+1x50	m								1.011.250
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x95+1x50	m								1.317.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x95+1x70	m								1.374.750
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x120+1x70	m								1.666.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x120+1x95	m								1.809.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x150+1x95	m								2.138.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x150+1x120	m								2.239.400
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x185+1x120	m								2.541.300
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x185+1x150	m								2.760.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x240+1x120	m								3.302.400
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x240+1x150	m								3.440.430
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x240+1x185	m								3.586.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x300+1x150	m								4.112.520
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x300+1x185	m								4.284.228
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 3x300+1x240	m								4.688.500
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x4mm ²	m								48.500
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x6mm ²	m								64.800
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x10mm ²	m								65.900
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x16mm ²	m								142.000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x25mm ²	m								210.600
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x35mm ²	m								280.000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 2x50mm ²	m								380.200
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x4	m								71.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x6	m								99.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x10	m								145.300
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x16	m								214.500
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x25	m								346.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x35	m								465.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x50	m								653.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x70	m								842.600
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x95	m								1.152.800
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x120	m								1.486.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x150	m								1.871.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x185	m								2.317.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x240	m								2.894.000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX): 4x300	m								3.932.000
		AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x16mm2	m								54.000
		AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x25mm2	m								73.600
		AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x35mm2	m								91.400
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x50	m								119.200
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x70	m								174.000
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x95	m								223.500
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x120	m								276.400
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x150	m								335.300
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x185	m								405.600
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x240	m								498.300
		Cáp ngầm nhôm hạ thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự cường SX): 4x300	m								598.500
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 50/8	kg								83.160
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 70/11	kg								83.160
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 95/16	kg								84.260
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 120/19	kg								84.460
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 150/19	kg								84.460
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 150/24	kg								84.260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 185/29	kg								85.250
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 240/32	kg								86.130
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 240/39	kg								86.460
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 300/39	kg								86.570
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 330/43	kg								86.570
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR(AC) 400/51	kg								87.230
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR: ACSR (AC) 500/64	kg								87.230
		TK35mm2	m								17.500
		TK50mm2	m								25.000
		TK70mm2	m								35.000
		TK95mm2	m								42.000
3		Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng									-
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	bộ			Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng				Giá đã bao gồm phí vận chuyển	7.200.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	bộ								8.690.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	bộ								5.450.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	bộ								7.150.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	bộ								8.820.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng: Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	bộ								7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	bộ								9.890.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	bộ								6.710.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	bộ								7.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	bộ								8.020.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	bộ								4.150.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	bộ								5.010.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	bộ								7.652.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	bộ								8.325.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	bộ								9.460.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	bộ								7.110.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	bộ								8.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	bộ								9.230.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	bộ								10.620.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	bộ								7.510.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	bộ								8.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	bộ								9.990.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED SATURN công suất 50W-DIM	bộ								5.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED SATURN công suất 75W-DIM	bộ								6.000.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED SATURN công suất 100W-DIM	bộ								6.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED SATURN công suất 120W-DIM	bộ								6.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED SATURN công suất 150W-DIM	bộ								7.560.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED URANUS công suất 50W-DIM	bộ								5.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED URANUS công suất 75W-DIM	bộ								6.000.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED URANUS công suất 100W-DIM	bộ								6.120.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED URANUS công suất 120W-DIM	bộ								6.550.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED URANUS công suất 150W-DIM	bộ								7.560.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								5.916.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	bộ								6.350.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	bộ								7.690.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	bộ								7.770.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	bộ								7.875.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	bộ								8.360.000
		Đèn LED NEPTUNE công suất 200W-DIM	bộ								9.170.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED MERCURY công suất 50W-DIM	bộ								5.650.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thăng: Đèn LED MERCURY công suất 75W-DIM	bộ								6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED MERCURY công suất 100W-DIM	bộ								6.750.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED MERCURY công suất 125W-DIM	bộ								6.850.000
		Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thẳng: Đèn LED MERCURY công suất 150W-DIM	bộ								7.850.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	bộ								6.200.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	bộ								6.530.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	bộ								6.885.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	bộ								6.950.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	bộ								7.080.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	bộ								8.530.000
		Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	bộ								9.375.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	bộ								6.200.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	bộ								6.590.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	bộ								6.885.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	bộ								6.950.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	bộ								7.080.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	bộ								8.530.000
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	bộ								9.375.000
		cột thép liên cẩu đôn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thẳng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẩu đôn, H=6m tôn dày 3mm	cột								2.890.000
		cột thép liên cẩu đôn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thẳng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẩu đôn, H=7m tôn dày 3mm	cột								3.210.000
		cột thép liên cẩu đôn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thẳng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẩu đôn, H=7m tôn dày 35mm	cột								3.620.000
		cột thép liên cẩu đôn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thẳng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẩu đôn, H=8m tôn dày 3mm	cột								3.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		cột thép liên cẫndon mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẫndon, H=8m tôn dày 35mm	cột								3.970.000
		cột thép liên cẫndon mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẫndon, H=9m tôn dày 35mm	cột								4.380.000
		cột thép liên cẫndon mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẫndon, H=9m tôn dày 4mm	cột								4.770.000
		cột thép liên cẫndon mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẫndon, H=10m tôn dày 35mm	cột								4.760.000
		cột thép liên cẫndon mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẫndon, H=10m tôn dày 4mm	cột								5.120.000
		cột thép liên cẫndon mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn liên cẫndon, H=11m tôn dày 4mm	cột								5.498.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 5m D78-3mm	cột								2.500.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cột								2.974.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-35mm	cột								3.110.520
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-35mm	cột								3.240.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-4mm	cột								3.590.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-35mm	cột								3.660.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cột								4.000.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thặng: cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-35mm	cột								4.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 9m D78-4mm	cột								4.510.000
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 10m D78-4mm	cột								5.055.820
		cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cột thép bác giác, tròn côn 11m D78-4mm	cột								5.475.820
		cản đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cản đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	cái								1.652.000
		cản đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng: cản đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K cao 2m, vưon 1,5m	cái								1.950.000
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dệt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x1,5mm ²	m								10.925
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dệt Cu/PVC/PVC 300/500V - Phú Thắng: 2x2,5mm ²	m								16.378
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x10+1x6mm ²	m								165.450
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x16+1x10mm ²	m								250.993
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x25+1x16mm ²	m								381.366
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x35+1x25mm ²	m								456.697
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x25mm ²	m								599.619
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x50+1x35mm ²	m								634.752
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x35mm ²	m								872.468
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x70+1x50mm ²	m								916.958

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x50mm2	m								1.177.395
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x95+1x70mm2	m								1.248.016
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x70mm2	m								1.500.413
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x120+1x95mm2	m								1.591.007
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x95mm2	m								1.889.904
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x150+1x120mm2	m								1.972.571
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x95mm2	m								2.260.389
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x120mm2	m								2.347.085
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x185+1x150mm2	m								2.445.622
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x120mm2	m								2.937.331
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x150mm2	m								3.037.259
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x240+1x185mm2	m								3.160.005
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x150mm2	m								3.653.703
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x185mm2	m								3.782.855

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi ,6V/1kV - Cu/XPLE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: DSTA 3x300+1x240mm2	m								3.980.386
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x6 mm2	m								111.883
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x10 mm2	m								179.934
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x16 mm2	m								259.194
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x25 mm2	m								409.244
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x35 mm2	m								516.938
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x50 mm2	m								699.339
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x70 mm2	m								988.606
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x95 mm2	m								1.338.013
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x120 mm2	m								1.673.386
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x150 mm2	m								2.071.579
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x185 mm2	m								2.568.345
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x240 mm2	m								3.358.293
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Phú Thắng: 4x300 mm2	m								4.188.619

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
4		Công ty Cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam									-
		Mặt 1/2/3 lỗ - Roman, Mã: RQ301/2/3	chiếc			Công ty Cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam					18.000
		Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman, Mã: RQ360	chiếc								59.100
		Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman, Mã: RQ370	chiếc								105.500
		Hạt một chiều - Roman, Mã: RQ3610	chiếc								13.000
		Hạt hai chiều - Roman, Mã: RQ3620	chiếc								19.600
		Hạt 20A - Roman, Mã: RQ3640	chiếc								69.100
		Mặt 1/2/3 lỗ vuông màu trắng- Roman, Mã: M301/2/3SQ	chiếc								18.000
		Mặt 1/2/3 lỗ màu trắng -Roman. Mã:M301/2/3W	chiếc								16.900
		Hạt 1 chiều cỡ nhỏ màu trắng -Roman. Mã: M341S	chiếc								19.000
		Hạt 2 chiều cỡ nhỏ màu trắng-Roman. Mã:M342S	chiếc								33.800
		Ổ đơn ba chấu đa năng cỡ M màu trắng -Roman. Mã: M313M	chiếc								59.400
		Ổ đôi 3 chấu thường-Roman. Mã: RQ380	chiếc								93.000
		Ổ đôi 3 chấu đa năng -Roman. Mã: R9877	chiếc								102.700
		Đế âm đơn dùng chung -Roman. Mã: RDA01	chiếc								7.270
		Đế âm đơn dùng cho hàng M3 Vuông -Roman. Mã:RDV86	chiếc								8.000
		Đế nổi đơn dùng cho hàng A và M3 -Roman. Mã: RDN01AD	chiếc								10.450
		Hộp chống thấm dọc dùng cho công tắc, ổ cắm RWB001/101	chiếc								81.820
		Hộp chống thấm ngang dùng cho ổ cắm, công tắc Roman. Mã:RWB201	chiếc								81.820
		Hộp chống thấm dọc dùng cho công tắc/ổ cắm M3 Roman. Mã:RWB002/102	chiếc								32.000
		Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman, Mã: R6892	chiếc								819.000
		Aptomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman, Mã: RAT9106-RAT9140	chiếc								74.600
		Aptomat1 cực 50,63A-T9 Roman, Mã: RAT9150-163	chiếc								82.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Aptomatt 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman, Mã:RAT9206-RAT9240	chiếc								149.100
		Aptomatt 2 cực 50,63A-T9 Roman, Mã: RAT9250-263	chiếc								165.500
		Aptomat T6 1P-10,16,20,25,32,40,50,63A dòng cắt 6KA Roman, Mã: RAT6110-6163	chiếc								74.000
		Aptomat T6 2P-16,20,25,32,40,50,63A dòng cắt 6KA Roman, Mã: RAT6216-63	chiếc								148.000
		Aptomat T6 3P-16,20,25,32,40,50,63A dòng cắt 6KA Roman, Mã: RAT6316-63	chiếc								208.000
		Tủ aptomat 6P Roman, Mã: RHA106P cánh lật	chiếc								163.600
		Tủ aptomat 9P Roman, Mã: RHA109P cánh lật	chiếc								240.900
		Tủ aptomat 12P Roman, Mã: RHA112P cánh lật	chiếc								304.600
		Chuông điện có dây Roman, Mã: RCC8003+RNCN	chiếc								249.000
		Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman, Mã: RCF20T	chiếc								468.000
		Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman, Mã: RCF25T	chiếc								526.000
		Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9016W	chiếc								20.910
		Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9020W	chiếc								32.730
		Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9025W	chiếc								48.180
		Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây), Mã: R9032W	chiếc								85.450
		bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng, Mã: ELL9010W/36W	chiếc								212.000
		bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng, Mã: ELB9016W/40W	chiếc								410.000
		Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w Roman, Mã: ELL1TA120.2+2*ELL8019/20W	chiếc								227.200
		Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman, Mã: ELL1TA120.1+ELL8019/20W	chiếc								125.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman, Mã: ELL1TA60.1ELL8019/10W	chiếc								100.900
		Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w, Mã: ELL1DT120.2+2ELL8012/20W	chiếc								389.200
		Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman, Mã: ELL1DT120.1+ELL8012/20W	chiếc								220.600
		Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman, Mã: ELL1DT60.1+ELB8012/10W	chiếc								148.700
		Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman, Mã: ELP01212ANG+2ELL8019/20W	chiếc								1.083.600
		Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman, Mã: ELP01306ANG+3ELL8019/10W	chiếc								990.800
		Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman, Mã: ELP01312ANG+3ELL8019/20W	chiếc								1.585.400
		Đèn downlight ánh sáng trắng 7W Roman, Mã: ELD2050/7W	chiếc								60.000
		Đèn downlight ánh sáng trắng 9W Roman, Mã: ELD2050/9W	chiếc								70.000
		Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman, Mã: ELD3018/6w	chiếc								96.000
		Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman, Mã: ELD3018/7w	chiếc								118.000
		Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman, Mã: ELD3018/9w	chiếc								138.000
		Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman, Mã: ELD3018/12w	chiếc								159.000
		Đèn downlight chống thấm D146-9w Roman, Mã: ELD3020/9w	chiếc								205.000
		Đèn downlight chống thấm D175-12w Roman, Mã: ELD3020/12w	chiếc								220.000
		Đèn ốp trần panel lắp nổi 12w - Roman, Mã: ELT8007K/12w	chiếc								79.000
		Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman, Mã: ELT8007K/18w	chiếc								99.000
		Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman, Mã: ELT8007K/24w	chiếc								148.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn ốp trần tròn trần viền 15w ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8016/15W	chiếc								178.000
		Đèn ốp Panel LED tròn 20W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8016/20W	chiếc								209.000
		Đèn ốp Panel LED tròn 25W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8016/25W	chiếc								272.500
		Đèn ốp trần vuông trần viền 15w ánh sáng trắng- Roman, Mã: ELT8017/15W	chiếc								178.000
		Đèn ốp Panel LED vuông 20W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8017/20W	chiếc								209.000
		Đèn ốp Panel LED vuông 25W ánh sáng trắng - Roman, Mã: ELT8017/25W	chiếc								272.500
		Đèn ốp trần trần viền tròn 20W cảm biến Roman, Mã: ELT8036/20W	chiếc								350.000
		Đèn ốp trần trần viền tròn 25W cảm biến Roman, Mã: ELT8036/25W	chiếc								420.000
		Đèn ốp trần trần viền vuông 20W cảm biến Roman, Mã: ELT8037/20W	chiếc								350.000
		Đèn ốp trần trần viền vuông 25W cảm biến Roman, Mã: ELT8037/25W	chiếc								420.000
		Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman, Mã: ELT6003/12w	chiếc								104.000
		Đèn ốp trần led 12w chống hơi nước Roman, Mã: ELT7035/12W	chiếc								113.000
		Đèn ốp tường led chao vát 10w ánh sáng trắng, Mã: ELW7046/10W	chiếc								159.100
		Đèn chiếu rọi LED 20W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/20W,A	chiếc								230.000
		Đèn chiếu rọi LED 30W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/30W,A	chiếc								260.000
		Đèn chiếu rọi LED 50W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/50W,A	chiếc								360.000
		Đèn chiếu rọi LED 100W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/100W,A	chiếc								660.000
		Đèn chiếu rọi LED 200W, ánh sáng trắng/ấm Roman, Mã: ELC1036/200W,A	chiếc								1.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		bộ đèn LED Panel chiều dày 3cm 300*300mm 20W ánh sáng trắng -Roman, Mã: PLP102/030320W	chiếc								490.000
		bộ đèn LED Panel chiều dày 3cm 600*600mm 40W, ánh sáng trắng -Roman, Mã:PLP102/060640W	chiếc								713.000
		Bộ đèn LED Panel chiều dày 3cm 300*1200mm 40W ánh sáng trắng -Roman, Mã: PLP102/031240W	chiếc								838.000
		Bộ đèn LED Panel LED chiều dày 3cm 600*1200mm 80W ánh sáng trắng -Roman, Mã:PLP102/061280W	chiếc								1.872.000
		Bộ vỏ đèn chống thấm bằng nhựa, loại lắp 1 bóng tube T8*0.6 Roman, Mã: PLL901/60.1+ELL8019/10W	chiếc								375.600
		Bộ vỏ đèn chống thấm bằng nhựa, loại lắp 1 bóng tube T8*1.2 Roman, Mã: PLL901/120.1+ELL8019/20W	chiếc								518.600
		Bộ vỏ đèn chống thấm bằng nhựa, loại lắp 2 bóng tube T8*1.2 Roman, Mã: PLL901/120.2+2*ELL8019/20W	chiếc								671.800
		Bộ vỏ đèn chống nổ tube, loại lắp 1 bóng tube T8*1.2 -Roman, Mã: PLE802/120.1+ELL8019/20W	chiếc								1.775.800
		Bộ vỏ đèn chống nổ tube, loại lắp 2 bóng tube T8*1.2 -Roman, Mã: PLE802/120.2+2*ELL8019/20W	chiếc								1.233.500
		Đèn báo không LED 10W-Roman, Mã: PLO101/10W	chiếc								6.241.000
		Đèn exit 1 mặt chỉ lối thoát, Mã: ELK2008C	chiếc								520.000
		Đèn exit 2 mặt chỉ lối thoát/chỉ trái ELK2008/2C/2L	chiếc								560.000
		Đèn Exit 2 mặt Roman, Mã:ELK3001/3W	chiếc								659.000
		Đèn sự cố LED 2W, Roman, Mã: ELK6006/2W	chiếc								560.000
		bộ pin tích điện cho đèn LED, max20W EPK9001/20W	chiếc								1.195.000
		bộ pin sạc dự phòng 40W, EPK9002/40W	chiếc								1.540.000
		Đèn sự cố âm trần 3W, ánh sáng trắng EPK1001/3W	chiếc								1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman, Mã: ELW3007/100W	chiếc								2.496.400
		Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman, Mã: ELW3007/150W	chiếc								3.254.400
5		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải									-
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL1-60W-Dim	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3-2019; ISO 9001:2015; ISO 142001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam				6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL1-100W-Dim	bộ								7.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL1-150W-Dim	bộ								8.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL4-50W-Dim	bộ								2.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL4-100W-Dim	bộ								3.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL4-150W-Dim	bộ								3.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL7-100W-Dim	bộ								5.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL7-120W-Dim	bộ								5.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL7-150W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL16-50W-Dim	bộ								3.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL16-100W-Dim	bộ								3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL16-150W-Dim	bộ								4.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL19-80W-Dim	bộ								4.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL19-120W-Dim	bộ								4.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL19-150W-Dim	bộ								5.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL26-80W-Dim	bộ								5.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL26-120W-Dim	bộ								6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL26-150W-Dim	bộ								6.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-80W-Dim	bộ								4.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-120W-Dim	bộ								5.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL37-150W-Dim	bộ								6.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-100W-Dim	bộ								5.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL88-125W-Dim	bộ								6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL88-150W-Dim	bộ								6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL86-80W-Dim	bộ								6.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL86-99W-Dim	bộ								7.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL86-100W-Dim	bộ								7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL86-120W-Dim	bộ								7.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL86-140W-Dim	bộ								8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL88-180W-Dim	bộ								9.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL88-200W-Dim	bộ								10.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL99-80W-Dim	bộ								5.950.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL99-100W-Dim	bộ								6.650.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL99-120W-Dim	bộ								6.850.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66); Đèn LED đường phố VHL99-150W-Dim	bộ								7.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-80W-Dim	bộ								8.250.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn LED đường phố VHL99-200W-Dim	bộ								9.850.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL4-200W	bộ								8.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL4-300W	bộ								9.300.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL4-400W	bộ								10.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL4-500W	bộ								13.000.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL10-800W	bộ								18.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL10-900W	bộ								19.600.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL10-1000W	bộ								21.300.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL10-1200W	bộ								22.600.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL13-400W	bộ								12.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL13-600W	bộ								14.500.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL13-800W	bộ								15.800.000
		Đèn pha LED - VihaLighting (Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; nhiệt độ màu 3000-6500K; tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; IP66): Đèn pha LED VHFL13-1200W	bộ								17.200.000
		bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: bộ đèn LED 60W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100Wp-120Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								15.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: bộ đèn LED 80W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100Wp-120Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								17.500.000
		bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời: bộ đèn LED 100W; pin lưu trữ lithium LifePO4 12,8V/48-72Ah; tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 120Wp-150Wp; bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	bộ								20.500.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1000x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ								15.200.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ								16.100.000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A, tích hợp bộ điều khiển và giám sát đèn chiếu sáng thông minh qua app điện thoại, trình duyệt web hoặc qua trung tâm điều khiển	Tủ								79.800.000
		cột thép BGC, TC liền candelon, H=7m, tôn dày 3mm	chiếc								2.830.120
		cột thép BGC, TC liền candelon, H=8m, tôn dày 3mm	chiếc								3.250.000
		cột thép BGC, TC liền candelon, H=8m, tôn dày 3,5mm	chiếc								3.720.920
		cột thép BGC, TC liền candelon, H=9m, tôn dày 3,5mm	chiếc								4.230.100
		cột thép BGC, TC liền candelon, H=10m, tôn dày 4mm	chiếc								4.960.360
		cột thép BG, TC 6m D78-3mm	chiếc								2.520.520
		cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	chiếc								2.860.060
		cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	chiếc								3.670.020
		cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	chiếc								4.150.200
		cột thép BG, TC 10m D78-4mm	chiếc								5.050.820
		candelon đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc								965.200
		candelon đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc								1.555.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Khung móng m24x300x300x(675-750)	bộ								445.000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	bộ								240.000
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	bộ								255.000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	bộ								280.000
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								315.000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								400.000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	bộ								495.000
6		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam									-
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Giao hàng đến chân công trình		5.250.000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		712x306x95						6.350.000
		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		712x306x95						7.450.000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		712x306x95						7.895.000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		712x306x95						8.350.000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		712x306x95						8.930.000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		712x306x95						9.650.000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		320x290x110						5.538.000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		410x290x110						6.650.000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		500x290x110						7.850.000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		590x290x110						9.022.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		680x290x110						10.850.000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		540x345x158						6.350.000
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		540x345x158						8.550.000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		540x345x158						9.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		540x345x158						9.653.000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		540x345x158						11.850.000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		540x345x158						12.150.000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		540x345x158						12.550.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	bộ		230x290x110						8.220.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	bộ		320x290x110						9.298.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	bộ		410x290x110						10.586.300
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	bộ		500x290x110						18.000.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	bộ		320x580x110						18.650.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	bộ		410x580x110						18.972.500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	bộ		410x580x110						22.150.000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	bộ		500x580x110						26.972.500
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	bộ		590x580x110						34.800.000
		cột thép Bát giác, Tròn côn liền cầndon, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm						2.950.000
		cột thép Bát giác, Tròn côn liền cầndon, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	cột		7m-3mm						3.468.000
		cột thép Bát giác, Tròn côn liền cầndon, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	cột		8m-3mm						4.537.200
		cột thép Bát giác, Tròn côn liền cầndon, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	cột		9m-3,5mm						5.472.000
		cột thép Bát giác, Tròn côn liền cầndon, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	cột		10--3,5mm						5.773.200
		cột thép Bát giác, Tròn côn liền cầndon, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	cột		10m-4mm						6.073.200
		cột thép Bát giác, Tròn côn liền cầndon, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	cột		11m-4mm						6.522.000
		cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột		6mD78-3mm						3.580.632
		cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột		7mD78-3mm						3.870.967

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột		8mD78-3mm						4.271.000
		cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột		8mD78-3,5mm						4.797.419
		cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột		9mD78-4mm						5.438.710
		cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột		10D78-4mm						6.606.451
		cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột		11mD78-4mm						7.522.580
		càndèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dây 3mm	cột		2m, vưon 1,5m-3mm						1.280.000
		càndèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	cột		2m, vưon 1,5m-3mm						1.536.000
		càndèn cánh bướm CD15	cột								3.850.000
		càndèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	cột		2m, vưon 1,5m-3mm						1.820.400
		càndèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	cột		2m, vưon 1,5m-3mm						1.914.000
		càncánh bướm CK15	cột								4.320.000
		cột đa giác 14m-130-5mm	cột		14m-5mm						19.129.806
		cột đa giác 17m-150-5mm	cột		17m-5mm						27.125.549
		cột đa giác 20m-180-5mm	cột		20m-5mm						39.840.000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	cột								3.845.262
		Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao 1,2m	cột								4.850.000
		cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	cột		3,7m						8.950.000
		cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	cột		3,2m						4.874.706
		cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	cột		3,2m						5.450.000
		cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	cột		3,4m						6.339.250
		cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cột		4m						6.546.480
		cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	cột		3,95m						9.450.000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái		CH05-2, CH06-4, CH1-2						1.423.000
		Chùm CH08-4	cái		CH08-4						1.670.000
		Chùm CH09-1	cái		CH09-1						1.685.000
		Chùm CH09-2	cái		CH09-2						2.866.380
		Chùm CH11-4	cái		CH11-4						2.350.000
		Chùm CH12-4	cái		CH12-4						1.930.000
		Cầu trang trí SV3-D400	cái		SV3-D400						720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-250W						2.615.000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái		S6-150/100W						2.770.000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm						920.000
		KM cột M16x340x340x500	bộ		M16x340x340x500						570.000
		KM cột M16x260x260x500	bộ		M16x260x260x500						550.000
		KM cột M16x240x240x500	bộ		M16x240x240x500						530.000
		KM cột m24x300x300x675	bộ		m24x300x300x675						830.000
		KM cột m24x300x300x750	bộ		m24x300x300x750						870.000
		KM cột đa giác m24x1350x8	bộ		m24x135x8						4.385.000
		KM cột đa giác m24x1350x12	bộ		m24x135x12						5.885.000
		KM cột đa giác M30x1750x20	bộ		M30x1750x20						15.260.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ		1200x600x350mm						17.280.000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ		1000x600x350mm						16.310.000
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT							3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT							90.000.000
7		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông									-
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 50W ,Công suất : 50w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (- 25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 1:2017) - TCVN 7722-2-3:2019 (ICE 60598-2-3:2011), ISO 9001:2015 , ISO 14001:2015	Kích thước: 698*305*85mm	Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông	Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		5.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 80W, Công suất : 80w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm		Linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, lắp Ráp Tại Việt Nam				6.850.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 100W ,Công suất : 100w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm						7.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 120W ,Công suất : 120w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm						8.356.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SUNNY 150W ,Công suất : 150w, Chip led: SMDPhilips Lumiles,Nguồn led: Philips, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W., bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 265 VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: Philips 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 698*305*85mm						8.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 50W ,Công suất : 50w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 507*236*112mm						5.350.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 80W ,Công suất : 80w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 693*316*112mm						6.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 100W .Công suất : 100w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI $\geq$ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq$ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: $\geq$ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C $\pm$ 60°C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: $\geq$ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 693*316*112mm						6.460.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 120W .Công suất : 120w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI $\geq$ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq$ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: $\geq$ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C $\pm$ 60°C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: $\geq$ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 693*316*112mm						7.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-SHARK 150W Công suất : 150w, Chip led: SMDCREE, Nguồn led: INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 06 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 120 ~ 277VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: McWong 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 797*364*121mm						7.830.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.10 75W Công suất : 75w, Chip led: COB PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 630*340*95mm						4.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.10 100W Công suất : 100w, Chip led: COB PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 700*340*95mm						5.289.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.10 150W Công suất : 150w, Chip led: COB PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 780*340*95mm						7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.40 75W Công suất : 75w, Chip led: PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI $\geq$ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq$120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: $\geq$ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C $\pm$ 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: $\geq$ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 620*340*110mm						6.870.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.40 100W Công suất : 100w, Chip led: PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI $\geq$ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq$120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: $\geq$ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C $\pm$ 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: $\geq$ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 700*340*110mm						7.465.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.40 150W Công suất : 150w, Chip led: PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 860*340*10mm						8.800.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.16 100W Công suất : 100w, Chip led: SMD PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 495*215*100mm						5.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.16 150W Công suất : 150w, Chip led: SMD PHILIPS LUMILEDS, Nguồn led: PHILIPS, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K , Hệ số trả màu: CRI $\geq$ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq$ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: $\geq$ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C $\pm$ 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC/50-60Hz, Hệ số công suất: $\geq$ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1, Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền: PHILIPS10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 495*290*100mm						5.450.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 50w - 60w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI $\geq$ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq$ 120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có cổng chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: $\geq$ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C $\pm$ 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: $\geq$ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 503*244*94mm						5.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 75w-80w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 598*256*94mm						6.590.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 100w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 598*256*94mm						7.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 120w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 598*256*94mm						7.990.000
		Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: PD-LED.56 Công suất : 150w, Chip led: PHILIPS/ CREE., Nguồn led: PHILIPS / INVENTRONIC, Nhiệt độ màu 3.000K - 6.500K ,Hệ số trả màu: CRI ≥ 70, Hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 Lm/W. bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất, Có công chờ 1-10V kết nối chiếu sáng thông minh, Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, Nhiệt độ môi trường vận hành: (-25°C ± 60°C), Điện áp sử dụng: 165 ~ 240VAC /50-60Hz, Hệ số công suất: ≥ 0,95, Cấp bảo vệ phản quang và ngăn linh kiện IP66, Độ chịu va đập cơ học IK 08, Cấp cách điện: Class 1. Vật liệu vỏ đèn: Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED cường lực chịu nhiệt, Zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, Bảo vệ chống sét lan truyền 10 Kva, Bảo Hành: 05 Năm	bộ		Kích thước: 673*287*94mm						8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 200w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000 h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 300*310*110mm						7.550.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 300w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000 h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 300*490*110mm						9.150.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 400w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000 h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*320*120mm						10.490.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 500w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000 h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*400*120mm						14.100.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 600w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000 h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*390*120mm						18.640.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 800w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000 h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*550*120mm						22.500.000
		Đèn pha led PD-PHA.02 Công suất: 1000w, Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120 Lm/W, bộ nguồn Dim: Lập trình Dimming 05 cấp công suất Tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000 h, nhiệt độ màu 3000K-6500K, Cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện IP66, thân đèn Hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ		Kích thước: 600*790*120mm						25.600.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầndơn, H=6m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	H=6m dày 3mm; Dn=56mm, Dg=130mm, mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam				3.330.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầndơn, H=7m, dày 3mm	cột		H=7m dày 3mm; Dn=56mm, Dg=134mm						3.520.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầndơn, H=8m, dày 3mm	cột		H=8m dày 3mm; Dn=56mm, Dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.285.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầndơn, H=8m, dày 3.5 mm	cột		H=8m dày 3.5 mm; Dn=56mm, Dg=150mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.590.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầndơn, H=9m, dày 3.5mm	cột		H=9m dày 3.5mm; Dn=56mm, Dg=161mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.380.200
		cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầndơn, H=10m, dày 4mm	cột		H=10m dày 4mm; Dn=56mm, Dg=172mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.035.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cầndơn, H=11m, dày 4mm	cột		H=11m dày 4mm; Dn=56mm, Dg=183mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.805.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m D78 dày 3.5mm	cột		H=6m dày 3.5mm; Dn=78mm, Dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng						3.450.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3.5mm	cột		H=7m dày 3.5mm Dn=78mm, Dg=154mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.095.541

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3.5mm	cột		H=8m dày 3,5mm; Dn=78mm, Dg=165mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.600.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 3.5mm	cột		H=9m dày 3,5mm; Dn=78mm, Dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.330.000
		cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 4mm	cột		H=9m dày 4mm; Dn=78mm, Dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.850.000
		candle đơn PD-01,PD-02,PD-03,PD-04,PD-05,PD-06	Candle		H=2m, dày 3mm, vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng						1.650.000
		candle đôi PD-01-K,PD-02-K,PD-03-K,PD-04-K,PD-05-K,PD-06K	Candle		H=2m, dày 3mm, vưon 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng						1.890.000
		candle L dài 1,8m dày 3mm	Candle		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						490.000
		candle L dài 2m dày 3mm	Candle		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						560.000
		candle L dài 2,3m dày 3mm	Candle		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						730.000
		Chụp candle D200 dài 1,8m	bộ		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						1.830.000
		Chụp candle D200 dài 2,3m	bộ		D60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng						1.980.000
		Tay bắt candle	bộ		V50*50*5mm mạ kẽm nhúng nóng						485.000
8		Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam									-
		Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 131 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3.980.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 134 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								4.100.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								5.800.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								6.900.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								7.850.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								6.358.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								6.622.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								6.886.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								9.460.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								9.922.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								10.230.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 117W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								11.770.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV, dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								11.968.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý IV năm 2025 (chưa VAT)
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								12.980.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								13.970.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								14.696.000
		Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ								15.642.000